

KẾT LUẬN THANH TRA
Quỹ tín dụng nhân dân 125

Thực hiện Quyết định số 01/QĐ-ĐNA.TTGS ngày 01/11/2023 của Chánh thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Chi nhánh tỉnh Đồng Nai về việc thanh tra Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) 125, Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra tại QTDND 125 từ ngày 13/11/2023 đến ngày 01/12/2023.

Xét báo cáo kết quả thanh tra QTDND 125 ngày 15/12/2023 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra, giám sát NHNN Chi nhánh tỉnh Đồng Nai kết luận như sau:

PHẦN I
KHÁI QUÁT CHUNG

1. Cơ cấu tổ chức, địa bàn hoạt động

QTDND 125 được thành lập theo Quyết định số 56/QĐ-NHĐN-TDND ngày 28/6/1994 và Giấy phép hoạt động số 09/NH-GP ngày 28/6/1994 của NHNN Chi nhánh tỉnh Đồng Nai. Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số 3600254160 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20/4/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 05/4/2023. Người đại diện theo pháp luật: Bà Mai Thị Tươi – Chủ tịch HĐQT. Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 20, Khu 6, Thị trấn Tân Phú, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai.

- Địa bàn hoạt động: Thị trấn Tân Phú và 4 xã liền kề: xã Trà Cỏ, xã Phú Thanh, xã Phú Xuân, xã Phú Lộc thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Tình hình nhân sự nhiệm kỳ VII (2020-2024): QTDND 125 thành lập hoạt động bộ máy quản trị và điều hành riêng. Đến thời điểm 30/9/2023, QTDND 125 có tổng số 09 người làm việc thường xuyên tại Quỹ và 04 người làm việc theo chế độ bán chuyên trách.

Cơ cấu tổ chức:

+ Hội đồng quản trị (HĐQT): 05 người gồm Chủ tịch HĐQT làm việc theo chế độ chuyên trách (Bà Mai Thị Tươi); 04 thành viên HĐQT (ông Phạm Huy Thanh, ông Phạm Thanh Long, ông Phan Văn Thành, ông Nguyễn Minh Chát)

+ Ban Kiểm soát: 03 người, gồm Trưởng Ban kiểm soát (bà Lưu Thị Trúc Minh) làm việc theo chế độ chuyên trách và 02 kiểm soát viên (ông Nguyễn Trọng Nghĩa và ông Võ Minh Trí).

+ Ban điều hành: 01 Giám đốc (ông Phạm Huy Thanh), 01 Phó Giám đốc (ông Nguyễn Kim Tùng)

- Các bộ phận chuyên môn: kế toán (01 người), hành chính- văn thư (01 người), tín dụng (02 người), kho quỹ (01 người), bảo vệ (01 người).

Về trình độ chuyên môn: Đại học: 07 người, Cao đẳng (01 người), Số người đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ QTDND: 08 người.

2. Tình hình hoạt động:

- **Vốn và các quỹ:** thời điểm 30/9/2023 đạt 8.874,8 triệu đồng, chiếm 12% tổng nguồn vốn; tăng 676,1 triệu đồng (tỷ lệ tăng 8,25%) so với 31/12/2022. Vốn điều lệ đến ngày 30/9/2023 là 4.715,9 triệu đồng, gồm 62 thành viên tham gia góp vốn thường xuyên số tiền: 4.443,867 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 94,23%/vốn điều lệ; Thành viên góp vốn xác lập tư cách thành viên gồm 922 người, số tiền góp vốn: 272,4 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 5,78%/vốn điều lệ.

- **Vốn huy động:** thời điểm 30/9/2023 là 59.718,877 triệu đồng, tăng 12.612 triệu đồng (tỷ lệ tăng 26,77%) so với 31/12/2022, tăng 11.292 triệu đồng (tỷ lệ tăng 23,32%) so với 31/12/2021. Trong đó chủ yếu là tiền gửi có kỳ hạn đạt 59.585,52 triệu đồng, chiếm 99,77% tổng vốn huy động.

- **Vay NHHTX:** thời điểm 30/9/2023 là 2.400 triệu đồng.

- **Về sử dụng vốn:** Dư nợ đến 30/9/2023 đạt 55.356,23 triệu đồng, tăng 2.193 triệu đồng (tỷ lệ tăng 4,13%) so với 31/12/2022, tăng 10.194 triệu đồng (tỷ lệ tăng 22,57%) so với 31/12/2021.

- **Tình hình kinh doanh:** Năm 2021 lợi nhuận sau thuế là 887,22 triệu đồng; Năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 1.044,51 triệu đồng; đến 30/9/2023 thu nhập lớn hơn chi phí là 792,43 triệu đồng.

PHẦN II

KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Thanh tra về vốn điều lệ, giới hạn vốn góp:

1.1. Việc ban hành các chính sách, quy định nội bộ:

QTDND 125 thực hiện quy định về vốn điều lệ; kết nạp, chấm dứt tư cách thành viên; chuyển nhượng, hoàn trả, hạch toán vốn góp, chia lãi vốn góp theo Điều lệ của Quỹ ban hành ngày 29/5/2020. Về cơ bản, nội dung thực hiện theo đúng quy định của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/3/2015 quy định về QTDND (Thông tư số 04/2015/TT-NHNN) và Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về Ngân hàng Hợp tác xã, QTDND và Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTDND (Thông tư số 21/2019/TT-NHNN).

1.2. Thực trạng vốn điều lệ:

Thực trạng cơ cấu vốn điều lệ và giới hạn vốn góp trong thời kỳ thanh tra được thể hiện khái quát theo bảng số liệu sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Đến thời điểm 30/9/2023		So sánh 30/9/2023 với			
	Số thành viên	Số tiền	Số thành viên	Số tiền	Số thành viên	Số tiền	Năm 2021		Năm 2022	
							Số thành viên	Số tiền	Số thành viên	Số tiền
I. Tổng nguồn vốn		59.506,17		62.931,61		74.027,8 2				
II. Vốn chủ sở hữu		9.085,9		9.553,7		9.667,2				
Vốn điều lệ	922	4.716	984	4.716	983	4.716	61	0	-1	0
1. Vốn điều lệ được hình thành từ vốn góp. Trong đó:		4.716		4.716		4.716				
Vốn xác lập tư cách TV		225,5		244,8		244,8		19,3		0
Vốn góp thường xuyên/bổ sung		38,1		38,1		38,1				
Vốn góp thường xuyên		4.452,3		4.433		4.433		- 19,3		0
2. Vốn điều lệ hình thành từ quỹ dự trừ bổ sung VDL		0		0		0		0		0
Tỷ lệ vốn điều lệ/tổng nguồn vốn (%)	7,93%		7,49%		6,37%					
Tỷ lệ vốn điều lệ/vốn CSH (%)	51,9%		49,36%		48,78%					
III. Tỷ lệ, giới hạn vốn góp thành viên										
Mức vốn góp tối đa của 01 thành viên/VDL (%)	9,54%		9,54%		9,54%					
Mức vốn góp tối đa của một thành viên và người liên quan/VDL (%)	10,6%		10,6%		10,6%					

Trong thời kỳ thanh tra, tỷ trọng tổng số vốn góp của của thành viên/tổng nguồn vốn và tỷ trọng tổng số vốn góp của thành viên/vốn chủ sở hữu tương đối ổn định. Vốn góp của thành viên chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu vốn chủ sở hữu của QTDND125.

- **Về tỷ lệ vốn góp tối đa của một thành viên:** Vốn góp thành viên của QTDND 125 bao gồm vốn góp thường xuyên (vốn góp của thành viên sáng lập), vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp thường niên, trong đó vốn góp thường xuyên chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu vốn góp của thành viên. Tại thời điểm thanh tra, có 62 thành viên góp vốn thường xuyên với vốn góp cao nhất 450,1 triệu đồng chiếm 9,54% vốn điều lệ đảm bảo tỷ lệ góp vốn tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư số 04/2018/TT-NHNN.

1.3. Việc chấp hành các quy định về vốn điều lệ, giới hạn vốn góp và vốn góp thành viên:

1.3.1. Việc thực hiện quy trình thủ tục tăng, giảm vốn điều lệ:

Trong thời kỳ thanh tra, theo bảng cân đối tài khoản kế toán và các báo cáo của QTDND 125, vốn điều lệ của Quỹ là 4.715,87 triệu đồng, thay đổi 01 lần so với mức vốn điều lệ năm 2020. QTDND 125 đã thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN và được NHNN Chi nhánh tỉnh Đồng Nai chấp thuận tại Quyết định số 53/QĐ-ĐNA.TTGS ngày 22/3/2021 về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động của QTDND 125.

1.3.2. Về giới hạn vốn góp:

Mức vốn góp tối đa của 01 thành viên/vốn điều lệ: Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 tuân thủ quy định về giới hạn vốn góp của 01 thành viên/vốn điều lệ. Cụ thể: tổng mức vốn góp tối đa của 01 thành viên tại QTDND 125 là 450,1 triệu đồng (vốn góp của ông Phạm Thanh Long – Thành viên HĐQT), chiếm 9,54%/vốn điều lệ, tuân thủ quy định về giới hạn vốn góp tối đa đối với 01 thành viên theo quy định tại điểm 2 khoản 15 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019: “2. Tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên không được vượt quá 10% vốn điều lệ của QTDND”.

1.3.3. Vốn góp thành viên:

1.3.3.1. Về vốn góp xác lập tư cách thành viên:

Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 đã thực hiện thu mức vốn góp xác lập tư cách thành viên là 300.000 đồng/thành viên. Theo báo cáo của QTDND 125, vốn góp xác lập tư cách thành viên thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 400.000 đồng. Tuy nhiên, những thành viên góp vốn xác lập tư cách thành viên dưới mức 300.000 đồng/thành viên đều góp vốn trước thời điểm trước thời hạn hiệu lực của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN (trước ngày 01/6/2015). Như vậy, QTDND 125 đã tuân thủ quy định về mức vốn góp tối thiểu đối với 01 thành viên theo quy định tại tiết a điểm 1 khoản 15 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN “1a) Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên được quy định tại Điều lệ QTDND, tối thiểu là 300.000 đồng”. Cụ thể:

- Thời điểm 31/12/2021: QTDND 125 thực hiện thu vốn góp xác lập tư cách thành viên của 87 thành viên với số tiền 26,1 triệu đồng, Quỹ đã thực hiện ghi nhận vào tài khoản 60101.02 “Vốn góp xác lập” với số tiền 26,1 triệu đồng.

- Thời điểm 31/12/2022: QTDND 125 thực hiện thu vốn góp xác lập tư cách thành viên của 86 thành viên với số tiền 25,8 triệu đồng, Quỹ đã thực hiện ghi nhận vào tài khoản 60101.02 “Vốn góp xác lập” với số tiền 25,8 triệu đồng.

- Thời điểm 30/9/2023: QTDND 125 thực hiện thu vốn góp xác lập tư cách thành viên của 14 thành viên với số tiền 04 triệu đồng, Quỹ đã thực hiện ghi nhận vào tài khoản 60101.02 “Vốn góp xác lập” với số tiền 04 triệu đồng.

Tại Đại hội thành viên thường niên và Đại hội thành viên bất thường của năm 2021, năm 2022, năm 2023, HĐQT lập danh sách thành viên xin tham gia và báo cáo Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 80 Luật các TCTD 2010 nhưng một số thành viên chưa góp vốn xác lập tư cách thành viên vẫn được Đại hội thành viên thông qua; HĐQT QTDND 125 chưa căn cứ số vốn thực góp của cá nhân để làm cơ sở thẩm định điều kiện trở thành thành viên trước khi trình Đại hội thành viên thông qua là chưa đúng theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 30/9/2023, các thành viên trên đã góp vốn xác lập thành viên và ghi nhận vốn góp của thành viên mới vào vốn điều lệ đầy đủ theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN.

Trách nhiệm người có liên quan: HĐQT nhiệm kỳ VII (2020-2024).

1.3.3.2. Việc thu vốn góp bổ sung: Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 đang thực hiện thu vốn góp thường niên của thành viên và chưa thực hiện chuyển đổi từ vốn góp thường niên sang vốn góp bổ sung với số tiền theo cân đối kế toán tại thời điểm 30/9/2023 là 38,1 triệu đồng, chưa đúng theo quy định tại điểm 5 khoản 24 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN: “5. Thành viên được chuyển vốn góp thường niên thành vốn góp bổ sung, chuyển nhượng cho thành viên khác hoặc được hoàn trả vốn góp thường niên theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020”, trong đó phát sinh trong thời kỳ thanh tra: Trong năm 2021 thực hiện thu vốn góp thường niên đối với 06 thành viên với số tiền 0,7 triệu đồng và rút vốn góp đối với 12 thành viên với số tiền 1,4 triệu đồng; trong năm 2022, thu vốn góp thường niên đối với 09 thành viên và rút vốn góp đối với 09 thành viên với số tiền 1,2 triệu đồng và 09 tháng đầu năm 2023, thu vốn góp thường niên đối với 05 thành viên và rút vốn góp đối với 05 thành viên với số tiền 0,6 triệu đồng.

Trách nhiệm người có liên quan: HĐQT nhiệm kỳ VII (2020-2024).

1.3.3.3 Về vốn góp thường xuyên: Việc thực hiện thu vốn góp thường xuyên của thành viên trong thời kỳ thanh tra thực hiện như sau:

- Năm 2021 QTDND 125 thực hiện thu vốn góp thường xuyên đối với 15 thành viên với số tiền 1.785,5 triệu đồng; rút vốn góp đối với 05 thành viên với số tiền 59 triệu đồng.

- Năm 2022: QTDND 125 thực hiện thu vốn góp thường xuyên đối với 06 thành viên với số tiền 287,88 triệu đồng; rút vốn góp đối với 07 thành viên với số tiền 307,18 triệu đồng.

- 9 tháng đầu năm 2023: QTDND 125 thực hiện thu vốn góp thường xuyên đối với 01 thành viên với số tiền 2,7 triệu đồng; rút vốn góp đối với 01 thành viên với số tiền 2,7 triệu đồng.

1.4. Việc cấp và sử dụng sổ góp vốn, thẻ thành viên:

1.4.1. Việc phát hành mẫu sổ góp vốn và thẻ thành viên:

Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 đang sử dụng mẫu thẻ thành viên và mẫu sổ vốn góp chưa đúng mẫu theo quy định tại điểm b, điểm c, khoản 4 Điều 28 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2019/TT-NHNN: “b) Phát hành Thẻ thành viên theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã hướng dẫn thống nhất trên toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân cho thành viên mới sau khi được Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới; c) Phát hành Sổ vốn góp do quỹ tín dụng nhân dân in ấn theo mẫu tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này cho thành viên mới sau khi Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới”.

1.4.2. Việc cấp và sử dụng sổ góp vốn, thẻ thành viên:

Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 thực hiện cấp thẻ thành viên và sổ vốn góp cho thành viên mới sau khi báo cáo Đại hội thành viên thông qua theo đúng quy định tại tiết b, tiết c điểm 4 khoản 15 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN, cụ thể:

- Năm 2021, có 58 thành viên mới được kết nạp, trong đó: Đại hội thành viên thường niên năm 2021 tổ chức ngày 29/01/2021 thông qua kết nạp 43 thành viên mới; Đại hội bất thường tổ chức ngày 09/4/2021 thông qua kết nạp 05 thành viên mới; Đại hội bất thường tổ chức ngày 11/6/2021 thông qua kết nạp 10 thành viên mới.

- Năm 2022, có 85 thành viên mới được kết nạp, trong đó: Đại hội thành viên thường niên năm 2022 tổ chức ngày 18/02/2022 thông qua kết nạp 68 thành viên mới; Đại hội bất thường tổ chức ngày 10/6/2022 thông qua kết nạp 17 thành viên mới.

- Trong 9 tháng đầu 2023, có 16 thành viên mới được kết nạp, trong đó: Đại hội thành viên thường niên năm 2023 tổ chức ngày 17/01/2023 thông qua kết nạp 08 thành viên mới; Đại hội bất thường tổ chức ngày 07/7/2023 thông qua kết nạp 08 thành viên mới.

1.5. Việc mở sổ theo dõi:

Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 có mở sổ theo dõi vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung, chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng vốn góp của thành viên theo quy định tại điểm 6 khoản 15 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN.

1.6. Về chuyển nhượng vốn góp và hoàn trả vốn góp:

1.6.1 Chuyển nhượng vốn góp:

Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 thực hiện xác nhận chuyển nhượng vốn góp như sau:

+ Năm 2021, QTDND 125 thực hiện chuyển nhượng vốn góp đối với 14 thành viên với số tiền 7,272 triệu đồng, trong đó có 13 trường hợp thành viên chuyển nhượng cho cá nhân không phải thành viên.

+ Năm 2022, QTDND 125 thực hiện chuyển nhượng vốn góp đối với 21 thành viên với số tiền 114,066 triệu đồng, trong đó có 19 trường hợp thành viên chuyển nhượng cho cá nhân không phải thành viên.

+ 09 tháng đầu năm 2023, QTDND 125 thực hiện chuyển nhượng vốn góp đối với 25 thành viên với số tiền 43,404 triệu đồng, trong đó có 24 trường hợp thành viên chuyển nhượng cho cá nhân không phải thành viên.

Tại thời điểm chuyển nhượng vốn góp, các thành viên đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính đối với QTDND 125. Hồ sơ chuyển nhượng bao gồm: Đơn xin chuyển vốn góp có chữ ký của bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng và chữ ký của Chủ tịch HĐQT. Tuy nhiên, HĐQT thực hiện thẩm định, điều kiện của cá nhân nhận chuyển nhượng báo cáo Đại hội thành viên thông qua nhưng các cá nhân nhận chuyển nhượng chưa góp vốn xác lập tư cách thành viên tối thiểu là 300.000 đồng trước khi báo cáo Đại hội thành viên thông qua đối với 56 trường hợp chuyển nhượng nêu trên, với tổng số tiền chuyển nhượng 19,1 triệu đồng, chưa đúng quy định tại điểm 4 khoản 16 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN: “4. Việc chuyển nhượng vốn góp giữa thành viên với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên chỉ được thực hiện sau khi Đại hội thành viên thông qua việc kết nạp thành viên mới đối với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân này...” và quy định tại khoản 4 Điều 31 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN: “Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân phải có đơn tự nguyện tham gia thành viên quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu tại Phụ lục số 02A, Phụ lục số 02B và Phụ lục số 03 Thông tư này, tán thành Điều lệ và góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 28 Thông tư này”.

Trách nhiệm người có liên quan: HĐQT nhiệm kỳ VII (2020-2024).

1.6.2. Về việc chấm dứt tư cách thành viên và hoàn trả vốn góp:

Đại hội thành viên thường niên năm 2021 tổ chức ngày 29/01/2021, đại hội thành viên bất thường tổ chức các ngày 09/4/2021, 11/6/2021, 15/10/2021 chấp thuận danh sách chấm dứt tư cách thành viên đối với 36 thành viên với số tiền 67,57 triệu đồng.

Đại hội thành viên thường niên năm 2022 tổ chức ngày 18/02/2022, đại hội thành viên bất thường 10/6/2022 chấp thuận danh sách chấm dứt tư cách thành viên đối với 25 thành viên với số tiền 214,88 triệu đồng.

Đại hội thành viên thường niên năm 2023 tổ chức ngày 17/01/2023, đại hội thành viên bất thường 07/7/2023 chấp thuận danh sách chấm dứt tư cách thành viên đối với 14 thành viên với số tiền 7,27 triệu đồng.

Như vậy, việc QTDND 125 thực hiện chấm dứt tư cách thành viên, hoàn trả vốn góp đã được Đại hội thành viên thông qua theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 32 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN.

Việc hoàn trả vốn góp của thành viên qua các năm được Đại hội thành viên thông qua theo đúng quy định tại điểm 2, điểm 3 khoản 16 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN.

Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 đã thực hiện hoàn trả vốn góp cho thành viên và thực hiện báo cáo NHNN Chi nhánh tỉnh Đồng Nai về việc hoàn trả vốn góp cho thành viên trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc sau khi hoàn thành việc hoàn trả vốn góp cho thành viên đối với trường hợp vốn điều lệ không thay đổi theo quy định tại tiết a điểm 3 khoản 16 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN.

1.7. Việc chia lãi cho thành viên:

Trong thời kỳ thanh tra, kết quả kinh doanh của QTDND 125 đủ bù đắp chi phí, có lãi và đủ để chia lợi tức vốn góp cho các thành viên góp vốn vào Quỹ. QTDND 125 thực hiện chia lãi căn cứ vào tổng mức vốn góp, mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên với tỷ lệ theo đúng Nghị quyết của Đại hội thành viên thường niên các năm. Tuy nhiên, năm 2022, Quỹ đã tạm ứng để chia lãi vốn góp cho thành viên góp vốn thường xuyên năm 2021, sau đó mới báo cáo Đại hội thành viên năm 2022 thông qua và thực hiện thủ tục hoàn tạm ứng. Như vậy, QTDND 125 thực hiện tạm ứng chi trả lãi vốn góp năm 2021 cho thành viên góp vốn thường xuyên khi chưa trình Đại hội thành viên thông qua việc chia lãi vốn góp cho thành viên góp vốn thường xuyên, chưa thông qua việc tạm ứng lãi góp vốn cũng như căn cứ để thực hiện tạm ứng lãi vốn góp, chưa có hình thức thông báo để tất cả thành viên biết là chưa đảm bảo đầy đủ quyền lợi cho tất cả các thành viên theo nguyên tắc tổ chức hoạt động của một hợp tác xã quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012: “...Thành viên, hợp tác xã thành viên có quyền bình đẳng, biểu quyết ngang nhau không phụ thuộc vốn góp ...; được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối thu nhập và những nội dung khác theo quy định của điều lệ...”.

Trách nhiệm người có liên quan: HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc nhiệm kỳ VII (2020-2024).

1.8. Về điều kiện thành viên:

Qua kiểm tra sao kê thành viên các thời điểm 31/12/2021, 31/12/2022, 30/9/2023 nhận thấy, thành viên tham gia góp vốn vào QTDND 125 là thành viên cá nhân và có địa chỉ thuộc các xã trong địa bàn hoạt động của Quỹ, đáp ứng quy định tại khoản 17 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN.

1.9. Về kết quả đối chiếu, xác minh vốn góp:

Ngày 15/11/2023, Đoàn thanh tra đã có thông báo yêu cầu QTDND 125 có giấy mời và chủ động liên hệ đối với các thành viên tham gia góp vốn thường xuyên có số vốn góp đến thời điểm 30/9/2023 từ 50 triệu đồng trở lên để xác minh vốn góp tại QTDND 125. Thực hiện xác minh vốn góp đối với 19 thành viên tham

gia góp vốn thường xuyên với tổng số tiền góp vốn là 4.015,135 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 85,14% vốn điều lệ. Kết quả xác minh, các thông tin trên sổ góp vốn của các thành viên trùng khớp với dữ liệu lưu trên hệ thống kế toán của QTDND 125.

2. Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về huy động vốn, chấp hành các quy định về lãi suất huy động và các khoản nợ phải trả khác:

2.1. Các chính sách, quy định nội bộ liên quan đến hoạt động huy động vốn và lãi suất huy động

2.1.1. Các quy định nội bộ về huy động vốn

- Quy chế tiền gửi tiết kiệm số 02/2019/QC.HĐQT ngày 03/7/2019 của QTDND 125 do HĐQT ban hành theo Quyết định số 10/2019/QĐ.HĐQT ngày 03/7/2019.

- Quy chế tiền gửi tiết kiệm số 28/2022/QC.HĐQT ngày 30/12/2022 của QTDND 125 do HĐQT ban hành theo quyết định số 28/2022/QĐ.HĐQT ngày 30/12/2022 (thay thế Quyết định số 10/2019/QĐ.HĐQT).

- Quy định quản lý ấn chỉ số 01/2020/QĐ-HĐQT ngày 02/01/2020 của HĐQT QTDND 125.

2.2.2. Các quy định nội bộ về lãi suất huy động:

Trong thời kỳ thanh tra, HĐQT đã ban hành các quyết định về biểu lãi suất huy động tiền gửi cho từng giai đoạn, cụ thể:

STT	Sản phẩm huy động/Quyết định của HĐQT	Không kỳ hạn (%/ năm)	Kỳ hạn từ 01 đến 5 tháng (%/ năm)	Kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng (%/ năm)	Áp dụng lãi suất thỏa thuận cho kỳ hạn	Lãi suất tối đa theo quy định của NHNN (kỳ hạn từ 01 đến dưới 06 tháng) (%/năm)
1	25/2023/QĐ.HĐQT ngày 22/9/2023	0,5	4,6-5	7,2-7,6	Từ kỳ hạn 06 tháng trở lên	5,25
2	19/2023/QĐ.HĐQT ngày 17/8/2023	0,5	4,6-5,2	7,6-8	Từ kỳ hạn 06 tháng trở lên	5,25
3	16/2023/QĐ.HĐQT ngày 19/6/2023	0,5	5,0-5,25	7,8-8,2	Từ kỳ hạn 06 tháng trở lên	5,25
4	14/2023/QĐ.HĐQT ngày 25/5/2023	0,5	5,1-5,5	8,0-8,5	Từ kỳ hạn 06 tháng trở lên	5,5
5	10/2023/QĐ.HĐQT ngày 03/4/2023	0,5	5,5-6,0	8,0-8,6	Từ kỳ hạn 06 tháng trở lên	6,0
6	22/2022/QĐ.HĐQT ngày 26/12/2022	0,5	6,0-6,5	8,2-8,8	Từ kỳ hạn 06 tháng trở lên	6,5
7	19/2022/QĐ.HĐQT ngày 31/10/2022	0,5	5,6-6,4	8,0-8,2	Từ kỳ hạn 13 tháng trở lên	6,5
8	17/2022/QĐ.HĐQT ngày 19/10/2022	0,5	5,0-5,4	7,8-8,0	Từ kỳ hạn 13 tháng trở lên	5,5
9	15/2022/QĐ.HĐQT ngày 26/9/2022	0,5	4,5-5,0	7,2-7,8	Từ kỳ hạn 13 tháng trở lên	5,5
10	14/2022/QĐ.HĐQT ngày 15/9/2022	0,2	4,1-4,5	7,2-7,8	Từ kỳ hạn 13 tháng trở lên	4,5
11	08/2022/QĐ.HĐQT ngày 30/5/2022	0,2	3,6-4,0	6,2-7,5	Từ kỳ hạn 13 tháng trở lên	4,5
12	16/2021/QĐ.HĐQT ngày 10/9/2021	0,2	3,6-4,0	6,0-7,5	Từ kỳ hạn 13 tháng trở lên	4,5
13	12/2020/QĐ.HĐQT ngày 13/5/2020	0,2	4,3-4,75	7,0-8,0	Từ kỳ hạn 13 tháng trở lên	4,75

Các Quyết định thông báo lãi suất do HĐQT QTDND 125 ban hành đối với kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng thực hiện đúng theo các quy định về mức lãi

suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014 của NHNN Việt Nam, cụ thể: Quyết định số 919/QĐ-NHNN ngày 12/5/2020 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/5/2020); Quyết định số 1729/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020); Quyết định số 1607/QĐ-NHNN ngày 22/9/2022 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/9/2022); Quyết định số 1812/QĐ-NHNN ngày 24/10/2022 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2022); Quyết định số 575/QĐ-NHNN ngày 31/3/2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/4/2023); Quyết định số 951/QĐ-NHNN ngày 23/5/2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/5/2023); Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/6/2023).

2.1.3. Việc quy định về biện pháp tra cứu khoản tiền gửi tiết kiệm và niêm yết công khai thông tin về huy động tiền gửi tiết kiệm tại trụ sở giao dịch:

- Mẫu sổ tiết kiệm trắng được Quỹ công khai tại Trụ sở giao dịch, đúng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 36a Thông tư số 04/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Lãi suất tiền gửi tiết kiệm được niêm yết công khai tại Trụ sở giao dịch. Các nội dung liên quan đến tiền gửi tiết kiệm khác như: Thủ tục giao dịch tiền gửi tiết kiệm giữa tổ chức tín dụng và người gửi tiền; Quy định về từng hình thức tiền gửi tiết kiệm; Biện pháp để người gửi tiền tra cứu khoản tiền gửi tiết kiệm; Xử lý đối với trường hợp nhàu nát, rách, mất Thẻ tiết kiệm cũng được Quỹ niêm yết công khai tại Trụ sở, đúng theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của NHNN quy định về tiền gửi tiết kiệm.

2.2. Hoạt động huy động vốn và lãi suất huy động:

2.2.1. Thực trạng huy động vốn:

Theo số liệu báo cáo của QTDND 125, tình hình huy động vốn của Quỹ tại một số thời điểm như sau:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thời điểm			So sánh giữa các thời điểm			
	31/12/2021	31/12/2022	30/9/2023	30/9/2023 so 31/12/2022		30/9/2023 so 31/12/2021	
				Số tiền +/-	Tỷ lệ +/-	Số tiền +/-	Tỷ lệ +/-
A. Huy động vốn TT1	48.427	47.107	59.719	12.612	26,8%	11.292	23,3%
I. Tiền gửi của khách hàng	48.427	47.107	59.719	12.612	26,8%	11.292	23,3%
1. Tiền gửi không kỳ hạn	317	125	133	8	6,4%	(184)	-58,0%
2. Tiền gửi có kỳ hạn	48.110	46.982	59.586	12.604	26,8%	11.476	23,9%
<i>Phân theo kỳ hạn:</i>	<i>48.110</i>	<i>46.982</i>	<i>59.586</i>	<i>12.604</i>	<i>26,8%</i>	<i>11.476</i>	<i>23,9%</i>
01 tháng	3.301	3.166	2.924	(242)	-7,6%	(377)	-11,4%

02 tháng	170	350	400	50	14,3%	230	135,3%
03 tháng	5.659	2.950	3.769	819	27,8%	(1.890)	-33,4%
04 - 05 tháng	-	270	-	(270)	-100,0%	-	
06 tháng	11.969	12.426	15.332	2.906	23,4%	3.363	28,1%
07 - 08 tháng	850	640	19	(621)	-97,0%	(831)	-97,8%
09 tháng	40	20	678	658	3.290,0%	638	1.595,0%
10 - 11 tháng	97	149	249	100	67,1%	152	156,7%
12 tháng	23.891	23.808	31.009	7.201	30,2%	7.118	29,8%
13 tháng	2.132	3.203	5.206	2.003	62,5%	3.074	144,2%
II. Phân theo đối tượng	48.427	47.107	59.719	12.612	26,8%	11.292	23,3%
Trong thành viên	24.361	32.224	37.938	5.714	17,7%	13.577	55,7%
Ngoài thành viên	24.066	14.883	21.781	6.898	46,3%	(2.285)	-9,5%
Tỷ lệ huy động từ thành viên/Tổng huy động vốn TT1	50,3%	68,4%	63,5%				
III. Phân theo địa bàn	48.427	47.107	59.719	12.612	26,8%	11.292	23,3%
Trong địa bàn hoạt động	44.123	41.459	54.440	12.981	31,3%	10.317	23,4%
Ngoài địa bàn hoạt động	4.304	5.648	5.279	(369)	-6,5%	975	22,7%
Tỷ lệ huy động trong địa bàn/Tổng huy động vốn TT1	91,1%	88,0%	91,2%				
B. Huy động vốn TT2	-	4.620	2.400	(2.220)	-48,1%		
Vay ngân hàng HTX	-	4.620	2.400				
Tỷ lệ huy động TT2/Tổng nguồn vốn huy động							

Nhận xét, đánh giá:

- Nhìn chung, hoạt động huy động vốn trên thị trường 1 của QTDND 125 được duy trì ổn định, ít có sự thay đổi trong suốt năm 2022 và có sự chuyển biến tăng trưởng mạnh mẽ trong 09 tháng đầu năm 2023 (tăng 12.612 triệu đồng so với cuối năm 2022, tỷ lệ tăng 26,8%). Điều này thể hiện Quỹ luôn nhận được sự tín nhiệm, ủng hộ của thành viên trên địa bàn nên Quỹ luôn chủ động trong nguồn vốn huy động từ các thành viên và từ dân cư, đảm bảo cho Quỹ đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn vay của thành viên.

- Các hình thức huy động vốn của khách hàng tại QTDND 125 hầu hết là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (chiếm trên 99,35%/vốn huy động khách hàng) với thời hạn tối đa là 13 tháng. Cơ cấu kỳ hạn huy động có sự dịch chuyển giữa các kỳ hạn ngắn hạn dưới 06 tháng sang các kỳ hạn có thời hạn cao hơn, tỷ lệ huy động dưới 06 tháng từ 19% thời điểm 31/12/2021 xuống còn 11,9% thời điểm 30/9/2023, việc này giúp Quỹ chủ động hơn về nguồn vốn hoạt động và phù hợp với đặc thù hoạt động của loại hình QTDND.

- Về tỷ lệ vốn huy động so với vốn chủ sở hữu: QTDND 125 đảm bảo tỷ lệ vốn huy động/vốn chủ sở hữu theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN: “....3. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau: 2. Quỹ tín dụng nhân dân phải đảm bảo tổng mức nhận tiền gửi không được vượt quá 20 lần vốn chủ sở hữu.....”. Cụ thể: Tỷ lệ vốn huy động/vốn chủ sở hữu thời điểm 31/12/2021 là 5,33 lần; thời điểm 31/12/2022 là 4,93 lần; thời điểm 30/9/2023 là 6,18 lần.

- Về tỷ lệ huy động từ thành viên/tổng huy động: Thời điểm 30/9/2023 đạt 63,5%; thời điểm 31/12/2022 đạt 68,4%, đảm bảo đúng với tỷ lệ tiền gửi từ thành viên đối với QTDND hoạt động liên xã. Tuy nhiên, thời điểm 31/12/2021 Quỹ chưa đảm bảo về tỷ lệ huy động từ thành viên với tỷ lệ chỉ đạt 50,3%, chưa đảm bảo tỷ lệ huy động từ thành viên/tổng huy động quy định tại khoản 2 Điều 36 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN: “2...*Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của QTDND có địa bàn hoạt động liên xã tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của QTDND....*”.

- *Vốn huy động thị trường 2*: Trong thời kỳ thanh tra, để đảm bảo cung ứng vốn, mở rộng tín dụng, kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn phát triển sản xuất kinh doanh của thành viên, QTDND 125 thực hiện huy động vốn thị trường 2 thông qua vay vốn Ngân hàng Hợp tác xã Chi nhánh Đồng Nai, cụ thể:

+ Thời điểm 31/12/2022: dư nợ vay tại Ngân hàng Hợp tác xã Chi nhánh Đồng Nai là 4.620 triệu đồng; Cụ thể:

* Hợp đồng tín dụng số HT00400051/2022/HĐTD/NHHTX-QTDND ngày 25/4/2022; Số tiền vay 2.000 triệu đồng; Mục đích vay: để cho vay mở rộng tín dụng; Thời hạn vay: 09 tháng; Lãi suất cho vay 6,5%/năm; Phương thức trả nợ: số tiền trả nợ mỗi tháng là 500 triệu đồng từ tháng 10/2022 đến tháng 01/2023; Biện pháp bảo đảm: thế chấp quyền đòi nợ đối với các hồ sơ cho vay thành viên của Quỹ; Giấy nhận nợ ngày 25/4/2022. Dư nợ thời điểm 31/12/2022 là 500 triệu đồng.
Khoản vay đã được tắt toán ngày 16/01/2023.

* Hợp đồng tín dụng số HT00400052/2022/HĐTD/NHHTX-QTDND ngày 16/5/2022; Số tiền vay 2.000 triệu đồng; Mục đích vay: để cho vay mở rộng tín dụng; Thời hạn vay: 09 tháng; Lãi suất cho vay 6,5%/năm; Phương thức trả nợ: số tiền trả nợ mỗi tháng là 500 triệu đồng từ tháng 11/2022 đến tháng 02/2023; Biện pháp bảo đảm: thế chấp quyền đòi nợ đối với các hồ sơ cho vay thành viên của Quỹ; Giấy nhận nợ ngày 16/5/2022. Dư nợ thời điểm 31/12/2022 là 1.000 triệu đồng.
Khoản vay đã được tắt toán ngày 13/02/2023.

* Hợp đồng tín dụng số HT00400053/2022/HĐTD/NHHTX-QTDND ngày 10/6/2022; Số tiền vay 1.900 triệu đồng; Mục đích vay: để cho vay mở rộng tín dụng; Thời hạn vay: 10 tháng; Lãi suất cho vay 6,5%/năm; Phương thức trả nợ: số tiền trả nợ mỗi tháng là 380 triệu đồng từ tháng 12/2022 đến tháng 04/2023; Biện pháp bảo đảm: thế chấp quyền đòi nợ đối với các hồ sơ cho vay thành viên của Quỹ; Giấy nhận nợ ngày 10/6/2022. Dư nợ thời điểm 31/12/2022 là 1.520 triệu đồng.
Khoản vay đã được tắt toán ngày 15/3/2023.

* Hợp đồng tín dụng số HT00400054/2022/HĐTD/NHHTX-QTDND ngày 19/9/2022; Số tiền vay 1.600 triệu đồng; Mục đích vay: để cho vay mở rộng tín dụng; Thời hạn vay: 10 tháng; Lãi suất cho vay 7,5%/năm; Phương thức trả nợ: số tiền trả nợ mỗi tháng là 320 triệu đồng từ tháng 3/2022 đến tháng 7/2023; Biện pháp bảo đảm: thế chấp quyền đòi nợ đối với các hồ sơ cho vay thành viên của

Quỹ; Giấy nhận nợ ngày 19/9/2022. Dư nợ thời điểm 31/12/2022 là 1.600 triệu đồng. **Khoản vay đã được tất toán ngày 19/7/2023.**

+ Thời điểm 30/9/2023: dư nợ vay tại Ngân hàng Hợp tác xã Chi nhánh Đồng Nai là 2.400 triệu đồng. Cụ thể:

* Hợp đồng tín dụng số HT00400056/HĐTD ngày 19/7/2023; Số tiền vay 2.400 triệu đồng; Mục đích vay: để cho vay mở rộng tín dụng; Thời hạn vay: 08 tháng; Lãi suất cho vay 7,6%/năm; Phương thức trả nợ: số tiền trả nợ mỗi tháng là 600 triệu đồng từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2024; Biện pháp bảo đảm: thế chấp quyền đòi nợ đối với các hồ sơ cho vay thành viên của Quỹ; Giấy nhận nợ ngày 19/7/2022. Dư nợ thời điểm 30/9/2023 là 2.400 triệu đồng. **Khoản vay đã được tất toán ngày 07/11/2023.**

Số tiền giải ngân của các đợt vay Ngân hàng Hợp tác xã Chi nhánh Đồng Nai được ghi nhận, hạch toán kịp thời, khớp đúng số tiền nhận nợ và được sử dụng để cho vay thành viên theo đúng mục đích sử dụng vốn.

2.2.2. Về đăng ký mua, quản lý và sử dụng sổ tiết kiệm trắng:

- Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 đã sử dụng sổ tiết kiệm theo mẫu mới (đăng ký mua tại Ngân hàng Hợp tác xã Chi nhánh Đồng Nai) theo đúng quy định tại khoản 20 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 của NHNN Việt Nam. Quỹ đã nhập mua sổ tiết kiệm trắng từ Ngân hàng Hợp tác xã Chi nhánh Đồng Nai 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1 ngày 11/05/2022: Quỹ đã mua 500 sổ tiết kiệm trắng có kỳ hạn từ seri AC1373801 đến AC1374300 của Ngân hàng Hợp tác xã Chi nhánh Đồng Nai (Phiếu xuất kho của Ngân hàng Hợp tác xã CN Đồng Nai ngày 11/5/2022; Biên bản giao nhận sổ tiết kiệm trắng ngày 11/5/2022 giữa Quỹ và Ngân hàng Hợp tác xã CN Đồng Nai; Biên bản kiểm đếm ấn chỉ nhập kho ngày 11/5/2021; Biên bản nghiệm thu; Phiếu nhập kho ngày 11/5/2021).

+ Lần 2 ngày 22/6/2023: Quỹ đã mua 500 sổ tiết kiệm trắng có kỳ hạn từ seri AC2562001 đến AC2562500 của Ngân hàng Hợp tác xã Chi nhánh Đồng Nai (Hóa đơn số 660, ký hiệu 1C23TAG ngày 05/5/2023 của Công ty TNHH MTVĐV Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam; Phiếu xuất kho của Ngân hàng Hợp tác xã CN Đồng Nai ngày 22/6/2023; Biên bản giao nhận sổ tiết kiệm trắng ngày 22/6/2023 giữa Quỹ và Ngân hàng Hợp tác xã CN Đồng Nai); Biên bản kiểm đếm ấn chỉ nhập kho ngày 22/6/2022; Biên bản nghiệm thu; Phiếu nhập kho ngày 22/6/2022).

- Việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng: Kiểm tra sổ theo dõi ấn chỉ quan trọng trong thời kỳ thanh tra nhận thấy Quỹ xuất sổ theo nhu cầu thực tế, khi có khách hàng gửi tiền mới thực hiện xuất số lượng sổ tương ứng để phát hành sổ tiền gửi và xuất theo thứ tự seri sổ đảm bảo dễ theo dõi, quản lý và báo cáo. Xuất sổ tiết kiệm được theo dõi hàng ngày vừa trên phần mềm vừa cập nhật trên sổ theo dõi ấn chỉ trắng được viết tay. Trong thời kỳ thanh tra, sổ tiết kiệm trắng xuất sử dụng thể hiện trên chứng từ kế toán (phiếu xuất kho tài sản), sao kê tiền gửi khớp đúng về số

lượng, số seri theo dõi trên sổ sách với thực tế sử dụng. Thời điểm nhận bàn giao sổ tiết kiệm trắng đăng ký mua, QTDND 125 đã thành lập Hội đồng kiểm đếm để kiểm đếm và tiến hành nhập vào kho để bảo quản theo đúng quy định. Định kỳ hàng tháng, Quỹ có thành lập hội đồng kiểm kê thực tế ấn chỉ quan trọng tồn quỹ.

Tính đến thời điểm 30/9/2023: (1) số lượng sổ tiết kiệm không kỳ hạn trắng tồn quỹ là 463 sổ (từ số seri AN0091038 đến AN0091500); (2) số lượng sổ tiết kiệm có kỳ hạn trắng là 548 sổ (từ số seri AC1374253 đến AC1374300 và từ seri số AC2562001 đến AC2562500). Số lượng sổ tiết kiệm có kỳ hạn và không kỳ hạn trên sổ sách kế toán trùng khớp với số liệu theo dõi xuất nhập tồn của kho quỹ và số liệu kiểm tra thực tế của Quỹ.

2.3. Kết quả thanh tra chọn mẫu việc chấp hành về huy động và lãi suất vốn huy động:

Căn cứ số liệu báo cáo do QTDND 125 cung cấp, thực hiện kiểm tra chọn mẫu liên quan đến hoạt động huy động vốn, cụ thể:

2.3.1. Về việc huy động và áp dụng mức lãi suất tiền gửi và các nội dung trên thẻ tiết kiệm:

Kết quả kiểm tra chọn mẫu 11 thẻ lưu khách hàng có tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng (AC1374246, AC1374247, AC1374248, AC1374185, AC1373930, AC1374181, AC1374212, AC1374236, AC1374190, AC1374191, AC1374241) với tổng số dư đến ngày 30/9/2023 là 8.027 triệu đồng, chiếm 13,44%/vốn huy động, nhận thấy:

- QTDND 125 áp dụng mức lãi suất ghi trên sổ tiết kiệm thực hiện theo đúng quy định về biểu lãi suất do HĐQT QTDND 125 ban hành trong từng thời kỳ, đảm bảo lãi suất huy động đối với tiền gửi tiết kiệm từ 01 tháng đến dưới 6 tháng thực hiện đúng quy định của NHNN Việt Nam theo các quy định về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014 của NHNN Việt Nam, cụ thể: Quyết định số 919/QĐ-NHNN ngày 12/5/2020 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/5/2020); Quyết định số 1729/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020 của NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020); Quyết định số 1607/QĐ-NHNN ngày 22/9/2022 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/9/2022); Quyết định số 1812/QĐ-NHNN ngày 24/10/2022 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2022); Quyết định số 575/QĐ-NHNN ngày 31/3/2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/4/2023); Quyết định số 951/QĐ-NHNN ngày 23/5/2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/5/2023); Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam (hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/6/2023).

- Các nội dung trên thẻ tiết kiệm về cơ bản đảm bảo các yếu tố chủ yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của

NHNN Việt Nam quy định về tiền gửi tiết kiệm (phương thức trả lãi, kỳ hạn, đầy đủ chữ ký của người gửi tiền, kế toán, thủ quỹ, Giám đốc, mộc dấu của Quỹ ...).

- Kiểm tra chứng từ khi khách hàng gửi tiền nhận thấy đều có giấy gửi tiền, được cập nhật đầy đủ trên sổ quỹ viết tay, nhật ký quỹ điện tử và hạch toán đầy đủ, đúng tính chất tài khoản theo quy định. Việc nhận tiền gửi đều có bảng kê thu tiền do bộ phận kho quỹ theo dõi và lưu.

- Vào ngày đến hạn của khoản tiền gửi tiết kiệm, nếu người gửi tiền không đến rút tiền và không có yêu cầu hoặc thỏa thuận khác, QTDND 125 thực hiện kéo dài thêm một thời hạn mới về hình thức tiền gửi tiết kiệm đó, có phiếu chuyển khoản bút toán tài khoản, thực hiện cập nhật lãi nhập gốc đầy đủ trên thẻ lưu theo đúng quy định tại Điều 15 Thông tư số 48/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của NHNN Việt Nam. Số dư trên thẻ lưu tiết kiệm khớp đúng với số dư trên sao kê chi tiết tài khoản “Tiền gửi của khách hàng” tại thời điểm 30/9/2023.

2.3.2. Về việc tính chi trả lãi tiền gửi khách hàng:

- Đối với khách hàng tắt toán đúng kỳ hạn: Kết quả kiểm tra chọn mẫu chứng từ kế toán của 06 thẻ lưu khách hàng đã tắt toán (AC1373816, AC0825908, AC0826743, AC1374190, AC1374191, AC0826779) với tổng số dư đến ngày 30/9/2023 là 2.893 triệu đồng, chiếm 4,84%/vốn huy động, nhận thấy:

+ Việc chi trả tiền gửi đều có bảng kê chi tiền, lưu tại bộ phận kho quỹ, chứng từ chi trả tiền gửi gồm có giấy lĩnh tiền gốc, phiếu chi tổng số tiền lãi thanh toán cho khách hàng, sổ tiền gửi, thẻ lưu đầy đủ chữ ký người nhận tiền, kế toán, thủ quỹ, giám đốc.

+ QTDND 125 đã thực hiện đúng quy trình nội bộ về nhận và chi trả tiền gửi cho khách hàng; Thực hiện chi trả lãi tiền gửi thực tế theo lãi suất áp dụng ghi trên sổ tiết kiệm theo đúng quy định về biểu lãi suất do HĐQT ban hành, đảm bảo việc chi trả lãi đối với các sổ tiết kiệm kỳ hạn dưới 06 tháng không vượt trần lãi suất theo quy định của NHNN Việt Nam trong các thời kỳ.

- Đối với khách hàng tắt toán trước hạn:

+ *Khách hàng tắt toán trước hạn toàn bộ số dư tiền gửi:* Kết quả kiểm tra chọn mẫu 05 thẻ lưu khách hàng đã tắt toán trước hạn toàn bộ số dư tiền gửi (AC1373873, AC1373948, AC1373899, AC1373954, AC0826798), nhận thấy: QTDND 125 thực hiện chi trả đối với trường hợp khách hàng tắt toán trước hạn theo mức lãi suất không vượt quá lãi suất không kỳ hạn tại thời điểm tắt toán trước hạn, đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-NHNN ngày 16/6/2022 của NHNN Việt Nam quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài “...1.Trường hợp khách hàng rút trước hạn toàn bộ tiền gửi: tổ chức tín dụng áp dụng mức lãi suất tối đa bằng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của tổ chức tín dụng đó theo đối tượng khách hàng và/hoặc theo loại đồng tiền đã gửi tại thời điểm khách hàng rút trước hạn tiền gửi...”. Chứng từ chi trả tiền gửi gồm có giấy lĩnh tiền gốc,

phiếu chi tiền lãi, sổ tiền gửi, thẻ lưu đầy đủ chữ ký người nhận tiền, kế toán, thủ quỹ, giám đốc.

+ *Khách hàng rút trước một phần gốc*: Kết quả kiểm tra chọn mẫu 06 thẻ lưu khách hàng đã rút trước 01 phần gốc tiền gửi (AC1373910, AC1373953, AC1374049, AC0826662, AC0826202, AC1374247), nhận thấy: QTDND 125 thực hiện chi trả cho phần gốc rút trước hạn theo mức lãi suất không vượt quá lãi suất không kỳ hạn tại thời điểm rút 01 phần gốc đang áp dụng tại Quỹ và tiếp tục duy trì phần tiền gửi còn lại với kỳ hạn thỏa thuận ban đầu và vẫn áp dụng mức lãi suất đang áp dụng đối với khoản tiền gửi mà khách hàng rút trước hạn một phần gốc đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-NHNN ngày 16/6/2022 của NHNN Việt Nam quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2.3.3. Về việc xuất sổ tiết kiệm trắng để phát hành sổ tiết kiệm:

- Ngày 30/01/2023, xuất 12 sổ trắng có kỳ hạn (từ seri số AC1373910 đến AC1373921) để phát hành 12 sổ tiết kiệm nhận tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng, tổng số tiền huy động là 2.684,6 triệu đồng.

- Ngày 23/3/2023 xuất 06 sổ trắng có kỳ hạn (từ seri số AC1373989 đến AC1373994) để phát hành 06 sổ tiết kiệm nhận tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng, tổng số tiền huy động là 800 triệu đồng.

- Ngày 20/9/2023 xuất 03 sổ trắng có kỳ hạn (từ seri số AC1374236 đến AC1374238) để phát hành 03 sổ tiết kiệm nhận tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng, tổng số tiền huy động là 550 triệu đồng.

Qua kết quả kiểm tra các chứng từ, sổ sách nhận thấy khi phát sinh khách hàng gửi tiền mới xuất số lượng sổ tương ứng để phát hành sổ tiền gửi. Xuất theo thứ tự seri sổ. Việc huy động vốn trong các ngày trên có đầy đủ chứng từ (giấy gửi tiền có chữ ký người nộp tiền, thủ quỹ, kế toán trưởng và giám đốc) và được hạch toán đầy đủ; Các nội dung cần thiết trên thẻ lưu sổ tiết kiệm được thể hiện đầy đủ và khớp đúng thông tin về tên khách hàng, số tiền, số seri sổ với nhật ký quỹ, giấy gửi tiền; số tiền huy động phát sinh khớp đúng với số liệu trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm các ngày chọn mẫu kiểm tra; số lượng sổ tiết kiệm trắng xuất trong ngày khớp đúng với tài khoản ngoại bảng 9990000-1002 trên bảng cân đối kế toán ngoại bảng tại thời điểm các ngày chọn mẫu kiểm tra.

2.3.4. Về áp dụng các chương trình khuyến mại, chi hoa hồng môi giới:

Theo báo cáo của Quỹ, trong thời kỳ thanh tra QTDND 125 không áp dụng các chương trình khuyến mãi và chi hoa hồng môi giới cho hoạt động huy động vốn.

2.4. Kết quả đối chiếu tiền gửi khách hàng:

Đoàn thanh tra đã tiến hành đối chiếu thực tế tiền gửi của khách hàng tại QTDND 125 gồm 14 khách hàng (78 sổ tiết kiệm) có tổng số dư tiền gửi đến

30/9/2023 là 25.427,76 triệu đồng (chiếm 43% tiền gửi huy động của khách hàng). Kết quả xác minh, đối chiếu thực tế có 14/14 khách hàng xác nhận có gửi tiền tiết kiệm tại QTDND 125, số dư tiền gửi trên Sổ tiết kiệm do khách hàng xác nhận khớp đúng số dư tiền gửi trên sao kê tiền gửi tại thời điểm 30/9/2023 và nhận lãi tiền gửi theo đúng lãi suất ghi trên sổ.

2.5. Về việc chứng kiến kiểm quỹ tiền mặt cuối ngày:

Kết quả chứng kiến kiểm tra quỹ tiền mặt trong thời gian thanh tra (thời điểm lúc 17 giờ 00 phút ngày 13/11/2023) tại QTDND 125 nhận thấy quỹ tiền mặt thực tế và trên sổ sách kế toán là khớp nhau, cụ thể:

- Tồn quỹ tiền mặt thực tế là 2.241.596.000 đồng;
- Tồn quỹ tiền mặt trên sổ sách là 2.241.596.000 đồng;
- Chênh lệch giữa sổ sách so với thực tế: 0 đồng.

3. Thanh tra việc chấp hành các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn

QTDND 125 đã ban hành quy định nội bộ về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ an toàn vốn tối thiểu của QTDND 125 theo Quyết định số 27/2022/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2022 của Hội đồng quản trị; Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản, đảm bảo an toàn trong hoạt động của QTDND 125 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2021, Quyết định số 26/2016/QĐ-HĐQT ngày 18/3/2016 của Hội đồng quản trị.

Về cơ bản, Quỹ đã ban hành quy định nội bộ có nội dung phù hợp với quy định tại Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của NHNN Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của QTDND (Thông tư số 32/2015/TT-NHNN), có phân công cán bộ theo dõi việc đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định. Tuy nhiên, Quỹ chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung nội dung về phụ lục tính toán tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định tại Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi một số nội dung tại Thông tư số 32/2015/TT-NHNN.

3.1. Về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

Theo số liệu báo cáo của QTDND 125, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của Quỹ tại một số thời điểm như sau:

Đvt: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2021			Thời điểm 31/12/2022			Thời điểm 30/9/2023		
		Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
I	Tổng cộng vốn tự có = (I)+(2)-(3)	8.504	8.498	-6	8.881	8.871	- 11	9.250	9.250	-
I	Vốn cấp 1= (i+ii+iii+iv+v+vi) - (*)	7.362	7.362		7.582	7.582	-	7.842	7.842	-
i	Vốn điều lệ (vốn đã góp của thành viên)	4.716	4.716	-	4.716	4.716	-	4.716	4.716	-

ii	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ	492	492	-	492	492	-	492	492	-
iii	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	772	772	-	817	817	-	869	869	-
iv	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	1.399	1.399	-	1.577	1.577	-	1.786	1.786	-
*	<i>Các khoản phải được loại trừ khỏi vốn cấp 1 = (i+ii)</i>	17	17	-	19	19	-	20	20	-
i	Lỗi lũy kế (nếu có)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ii	Số vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã	17	17	-	19	19	-	20	20	-
2	Vốn cấp 2 = (i+ii)	1.141	1.135	- 6	1.299	1.288	- 11	1.408	1.408	-
i	Quỹ dự phòng tài chính	819	819	-	908	908	-	1.012	1.012	-
ii	Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản "Có" rủi ro	322	316	- 6	391	381	- 11	395	395	-
3	Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tổng tài sản "Có" rủi ro = (1)+(2)+(3)+(4)	26.163	26.163	-	30.538	30.463	- 75	32.114	32.114	-
1	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0%			-			-			-
i	Tiền mặt	1.190	1.190	-	1.792	1.792	-	1.954	1.954	-
ii	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
iii	Tiền gửi tại Ngân hàng hợp tác xã	9.229	9.229	-	5.183	5.183	-	11.791	11.791	-
iv	Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi tại chính QTDND	-	-	-	150	150	-	460	460	-
2	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20%	241	241	-	40	40	-	425	425	-
i	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1.206	1.206	-	198	198	-	2.127	2.127	-
ii	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50%	22.432	22.432	-	25.858	25.783	- 75	26.629	26.629	-

	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn liền với đất của bên vay theo quy định của pháp luật	44.864	44.864	-	51.717	51.567	- 150	53.257	53.257	-
4	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100%	3.490	3.490	-	4.640	4.640	-	5.060	5.060	-
i	Tài sản cố định của QTDND	2.881	2.881	-	2.882	2.882	-	2.882	2.882	-
ii	Các tài sản "Có" khác còn lại trên bảng cân đối kế toán ngoài tài sản "Có" quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d(i) khoản 4 Điều 5 và vốn góp vào Ngân hàng hợp tác xã quy định tại điểm a(ii) khoản 3 Điều 5 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN	608	608	-	1.758	1.758	-	2.179	2.179	-
	Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn = $(I)/(II) \times 100$	32,50%	32,55%		29,08%	29,12%		28,8%	28,8%	

* Kết quả thanh tra:

Qua thanh tra, mặc dù tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của Quỹ đều đảm bảo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN, tuy nhiên số liệu làm cơ sở tính toán của Quỹ có sự chênh lệch so với số liệu thanh tra ở một số tiêu chí như bảng trên. Nguyên nhân: Về vốn tự có Quỹ tính toán số liệu dự phòng chung vượt quá 1,25% tổng tài sản có rủi ro (năm 2022); số liệu dự phòng chung cao hơn số liệu đã trích lập (năm 2021) do tính luôn cả số dự phòng cụ thể.

3.2. Về khả năng chi trả

Căn cứ số liệu và báo cáo của Quỹ, tỷ lệ khả năng chi trả tại thời điểm 30/9/2023 như sau:

Đvt: triệu đồng

Dvt. triệu đồng

STT	Khoản mục	Giá trị trên sổ sách						Tỷ lệ xác định	Giá trị trên để tính toán						Tổng cộng		
		Ngày làm việc tiếp theo			Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7				Ngày làm việc tiếp theo			Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7			Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch		Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch			
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(1)x(7)	(9)=(2)x(7)	(10)=(8)-(9)	(11)=(4)x(7)	(12)=(5)x(7)	(13)=(11)-(12)	(14)=(8)+(11)	(15)=(9)+(12)	(16)=(14)-(15)
I	Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay	4.081	15.872	11.791	3.392	304	- 3.089		4.081	15.872	11.791	3.331	243	- 3.089	7.412	16.115	8.702
1	Tiền mặt tại quỹ	1.954	1.954	-	-	-	-	100%	1.954	1.954	-	-	-	-	1.954	1.954	-
2	Tiền gửi tại NHNN	-		-	-		-	100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi tại NHHTX (3.1 + 3.2)	417	11.791	11.374	3.089	-	- 3.089	100%	-	11.791	11.791	3.089	-	- 3.089	3.089	11.791	8.702

4	Các khoản nợ khác đến hạn thanh toán	2.242	433	- 1.809	16	-	- 16	100%	2.242	433	- 1.809	16	-	- 16	2.258	433	- 1.825
	Hệ số khả năng chi trả (I/II)								1,80	35,05		4,36			2,45	13,42	

* Kết quả thanh tra:

Qua thanh tra, mặc dù khả năng chi trả ngày làm việc tiếp theo và 07 ngày làm việc tiếp theo của Quỹ đều đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN, tuy nhiên số liệu làm cơ sở tính toán của Quỹ có sự chênh lệch so với số liệu thanh tra ở một số tiêu chí như bảng trên. Nguyên nhân:

- Về tài sản “Có” có thể thanh toán ngày: nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do Quỹ không tính toán số liệu tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng HTX CN Đồng Nai ở cả ngày làm việc tiếp theo và tính toán sai số liệu từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7 làm việc tiếp theo.

- Về tài sản “Nợ” phải thanh toán: nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do Quỹ tính sai về các khoản nợ đến hạn thanh toán ngày làm việc tiếp theo và từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7 làm việc tiếp theo.

3.3. Về tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn

Theo số liệu báo cáo của QTDND 125, tỷ lệ về nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn của Quỹ tại một số thời điểm như sau:

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2021			Thời điểm 31/12/2022			Thời điểm 30/9/2023		
		Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
B	Tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm = (b1-b2)	5.358	5.358	-	6.271	6.271	-	5.499	5.499	0
b1	Tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn	5.358	6.241	883	6.271	7.477	1.206	5.499	7.511	2.012
b2	Tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn có thời hạn còn lại dưới 01 (một) năm	-	883	883	-	1.206	1.206	-	2.012	2.012
C	Tổng nguồn vốn trung hạn và dài hạn = (c1+c2+c3)	4.842	5.300	457	5.155	5.608	453	5.484	5.973	489
c1	Vốn điều lệ và các quỹ dự trữ sau khi trừ đi các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn vào ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật	4.842	5.300	457	5.155	5.608	453	5.484	5.973	489,1
c2	Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của tổ chức, cá nhân có thời hạn còn lại trên 01 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c3	Khoản vay từ tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác có thời hạn còn lại trên 01 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	Tổng nguồn vốn ngắn hạn = (d1+d2+d3)	48.427	48.427	-	51.727	51.727	-	62.119	62.119	-
d1	Tiền gửi không kỳ hạn	317	317	-	125	125	-	133	133	-
d2	Tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của tổ chức, cá nhân có thời hạn còn lại đến 01 năm	48.109	48.109	-	46.982	46.982	-	59.586	59.586	-

d3	Khoản vay từ tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác có thời hạn còn lại trên đến một năm	-	-	-	4.620	4.620	-	2.400	2.400	-
A1	Tổng nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn = (B-C)	515	58	- 457	1.116	663	- 453	15	- 474	- 489
A2	Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (tối đa 30%) = (B-C)/D x 100	1,06%	0,12%		2,16%	1,28%		2,39%	-0,76%	

* Kết quả thanh tra:

Qua thanh tra, mặc dù tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn của Quỹ đều đảm bảo theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của NHNN Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của QTDND. Tuy nhiên số liệu làm cơ sở tính toán của Quỹ có sự chênh lệch so với số liệu thanh tra do Quỹ tính toán sai số liệu khoản mục “Tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn”, khoản mục “Tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn có thời hạn còn lại dưới 01 năm” và khoản mục “Vốn điều lệ và các quỹ dự trữ sau khi trừ đi các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn vào ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật”.

3.4. Về giới hạn cho vay:

Theo báo cáo của QTDND 125, Quỹ phát sinh dư nợ cho vay đối với thành viên HĐQT, BDH, Ban tín dụng và cán bộ, nhân viên của Quỹ như sau: Lưu Thị Trúc Minh – Trưởng Ban Kiểm soát, dư nợ tới thời điểm ngày 30/9/2023: 280 triệu đồng; Võ Thành Thuận – Nhân viên tín dụng, dư nợ tới thời điểm ngày 30/9/2023: 430 triệu đồng. Như vậy, QTDND 125 phát sinh dư nợ cho vay cao nhất đối với những đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật Các Tổ chức tín dụng là 430 triệu đồng, chiếm 4,65% vốn tự có của Quỹ, đảm bảo theo quy định tại tiết a, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN.

Theo sao kê tiền vay, báo cáo của Quỹ cung cấp thì dư nợ cho vay tối đa tại thời điểm 30/9/2023 đối với 01 khách hàng là 1.000 triệu đồng, chiếm 10,81%/Vốn tự có của Quỹ, đảm bảo về giới hạn cho vay được quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN.

Theo báo cáo của QTDND 125, Quỹ phát sinh dư nợ cho vay đối với nhóm khách hàng và người có liên quan với tổng dư nợ cao nhất của nhóm khách hàng là 1.500 triệu đồng, chiếm 16,22% Vốn tự có của Quỹ, đảm bảo không vượt quá 25% vốn tự có của quỹ theo quy định về giới hạn cho vay được quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN.

4. Thanh tra hoạt động cho vay

Tổng dư nợ của QTDND 125 đến 30/9/2023 là 55.356,23 triệu đồng; so với 31/12/2022 tăng 2.193 triệu đồng, tỷ lệ tăng 4,13%; so với 31/12/2021 tăng 10.194 triệu đồng, tỷ lệ tăng 22,57%. Trong đó:

4.1. Thực trạng dư nợ cho vay:

- **Dư nợ phân theo thời gian:** Cho vay ngắn hạn: 47.845,56 triệu đồng, chiếm 86,43% tổng dư nợ; Cho vay trung, dài hạn: 7.510,67 triệu đồng, chiếm 13,57% tổng dư nợ;

- **Dư nợ phân theo mục đích cho vay:** Sản xuất nông nghiệp: 27.361 triệu đồng; Kinh doanh dịch vụ: 27.391 triệu đồng; Tiêu dùng: 604 triệu đồng

- **Dư nợ phân theo tài sản đảm bảo (TSDB):** Có đảm bảo bằng TS: 54.757,08 triệu đồng, chiếm 98,92% tổng dư nợ; không có bảo đảm bằng TS: 139,19 triệu đồng, chiếm 0,25% tổng dư nợ; cầm cố STK phát hành tại QTDND 125: 460 triệu đồng, chiếm 0,83% tổng dư nợ.

- **Dư nợ phân theo thành viên:** Dư nợ cho vay khách hàng là thành viên QTD: 55.356,23 triệu đồng, chiếm 100% tổng dư nợ.

- **Dư nợ phân theo nhóm nợ:** Nợ nhóm 1: 55.356,23 triệu đồng, chiếm 100% tổng dư nợ; Nợ nhóm 2, 3, 4, 5: Không phát sinh.

- **Tiền gửi tại TCTC khác:** QTDND 125 thực hiện gửi tiền tại Ngân hàng Hợp tác xã Chi nhánh Đồng Nai số tiền gửi tại thời điểm 30/9/2023 là 11.791 triệu đồng. Trong đó gồm tiền gửi không kỳ hạn: 417 triệu đồng, tiền gửi có kỳ hạn: 11.374 triệu đồng, cụ thể như sau:

Dvt: triệu đồng

STT	Hợp đồng tiền gửi	Kỳ hạn (tháng)	Số dư ban đầu	Số dư tại thời điểm 30/9/2023
1	046/2023/HĐTG/NHHTĐN	1	1.500	1.540
2	047/2023/HĐTG/NHHTĐN	1	1.500	1.540
3	082/2023/HĐTG/NHHTĐN	1	1.000	1.026
4	136/2023/HĐTG/NHHTĐN	1	1.000	1.022
5	295/2023/HĐTG/NHHTĐN	1	1.000	1.010
6	392/2023/HĐTG/NHHTĐN	1	1.000	1.006
7	392/2023/HĐTG/NHHTĐN	1	3.000	3.019
8	207/2019/HĐTG/NHHTĐN	3	1.000	1.211
Tổng cộng			11.000	11.374

4.2. Thanh tra chấp hành quy chế cho vay

Nhìn chung, QTDND 125 cho vay các thành viên để phát triển kinh tế gia đình, hỗ trợ kinh doanh, tiêu dùng. QTDND 125 cho vay thành viên thu lãi hàng tháng và gốc chủ yếu trả cuối kỳ tương đối tốt. Tuy nhiên, qua kết quả kiểm tra một số hồ sơ tín dụng, tồn tại những sai phạm, cụ thể như sau:

- Kết quả thanh tra: Tiến hành kiểm tra chọn mẫu 70 hồ sơ cho vay (69 khách hàng) tổng dư nợ đến 30/9/2023 là 40.491 triệu đồng, chiếm 73,15% tổng dư nợ cho vay.

- Vi phạm phát hiện qua thanh tra: Tổng số hồ sơ có liên quan đến các tồn tại, sai phạm gồm 50 hồ sơ cho vay (50 khách hàng) với tổng dư nợ có liên quan là 30.761 triệu đồng, chiếm 75,97% so với dư nợ cho vay được kiểm tra (*Chi tiết tại biểu Phụ lục 4.1-Tổng hợp sai phạm về cho vay đính kèm*), các sai phạm mang tính phổ biến, đặc biệt trong công tác thẩm định xét duyệt cho vay, thu

thập hồ sơ vay vốn, kiểm tra sau khi cho vay, thể hiện những tồn tại, hạn chế nhất định trong công tác điều hành, hoạt động của Ban tín dụng. Cụ thể như sau:

4.2.1. Về hồ sơ vay vốn:

QTDND 125 thực hiện cho vay nhưng chưa thu thập đầy đủ hồ sơ vay vốn như: hồ sơ, tài liệu về quy mô kinh doanh, doanh thu và hiệu quả từ hoạt động kinh doanh; chưa thu thập đầy đủ chứng từ chứng minh khả năng tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng như sổ sách ghi chép theo dõi việc kinh doanh, chứng từ nộp thuế, bảng kê doanh thu mua bán của khách hàng, hợp đồng mua bán...gồm 35 hồ sơ vay vốn (35 khách hàng) với tổng dư nợ có liên quan 21.226 triệu đồng, cụ thể:

(1) Phạm Thị Ê, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (2) Lê Thị Yến Nhi, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (3) Lê Thị Thinh, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (4) Phạm Chí Hiếu, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (5) Lê Thị Huỳnh Tâm, dư nợ: 800 triệu đồng; (6) Trần Văn Trung, dư nợ: 700 triệu đồng; (7) Lê Văn Canh, dư nợ: 650 triệu đồng; (8) Lưu Ngọc Sáng, dư nợ: 600 triệu đồng; (9) Phùng Thanh Huyền, dư nợ: 700 triệu đồng; (10) Nguyễn Thành Tiên, dư nợ: 400 triệu đồng; (11) Huỳnh Công Hiền, dư nợ: 400 triệu đồng; (12) Hoàng Thị Quế, dư nợ: 400 triệu đồng; (13) Nguyễn Hữu Dư, dư nợ: 363 triệu đồng; (14) Đào Thị Thoi, dư nợ: 500 triệu đồng; (15) Thái Thị Kim Phượng, dư nợ: 333 triệu đồng; (16) Nguyễn Thị Út, dư nợ: 150 triệu đồng; (17) Lê Thị Thúy An, dư nợ: 500 triệu đồng; (18) Võ Văn Nguyên, dư nợ: 350 triệu đồng; (19) Lê Thị Phương, dư nợ: 380 triệu đồng; (20) Nguyễn Minh Cường, dư nợ: 500 triệu đồng; (21) Ngô Chí Mỹ, dư nợ: 600 triệu đồng; (22) Lê Trương Thùy Linh, dư nợ: 400 triệu đồng; (23) Nguyễn Thành Đông, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (24) Huỳnh Thị Thủy, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (25) Phún Mỹ Ún, dư nợ: 900 triệu đồng; (26) Trần Quốc Hùng, dư nợ: 600 triệu đồng; (27) Nguyễn Thị Lệ Thương, dư nợ: 600 triệu đồng; (28) Trần Minh Thiện, dư nợ: 500 triệu đồng; (29) Phạm Ngọc Toàn, dư nợ: 400 triệu đồng; (30) Đặng Thị Vân, dư nợ: 600 triệu đồng; (31) Vòng Dầu Lòng, dư nợ: 400 triệu đồng; (32) Nguyễn Thị Thanh Tuyền, dư nợ: 300 triệu đồng; (33) Nguyễn Quốc Cường, dư nợ: 300 triệu đồng; (34) Hồ Thị Giang, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (35) Lý Mộng Linh, dư nợ: 900 triệu đồng.

Việc QTDND 125 chưa yêu cầu khách hàng cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan là chưa đúng quy định tại Điều 9 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Trách nhiệm những người có liên quan: Mai Thị Tươi (Chủ tịch HĐQT), Phạm Huy Thanh (Giám đốc), Nguyễn Kim Tùng (Phó Giám đốc), Võ Thành Thuận (CB kiểm tra).

4.2.2. Về công tác thẩm định, xét duyệt cho vay:

QTDND 125 thẩm định và xét duyệt cho vay còn sơ sài, chung chung; Báo cáo thẩm định chỉ nêu chung chung tổng nhu cầu vốn để thực hiện phương án vay vốn mua bán nông sản, trái cây của khách hàng, chưa nêu được các căn cứ, cơ

sở để đánh giá nhu cầu vốn và hiệu quả phương án vay vốn của khách hàng như: các mặt hàng kinh doanh cụ thể nông sản, trái cây; nguồn hàng hóa đầu vào, các đối tác đầu ra, địa điểm canh tác, quyền sử dụng đất canh tác (thuộc sở hữu hay đi thuê ...), số gốc/mật độ gốc canh tác, hiện trạng của cây trồng đang ở giai đoạn nào của chu kỳ sinh trưởng, đã cho thu hoạch như thế nào, phương thức thanh toán; vòng quay vốn lưu động...; Doanh thu của phương án vay vốn cũng chỉ được Quỹ tính toán mang tính ước lượng, chưa nêu được các căn cứ để đánh giá như: số gốc/mật độ canh tác; năng suất, sản lượng thu hoạch...; thẩm định nguồn trả nợ của khách hàng chỉ ghi chung chung nguồn thu nhập của khách hàng (như chưa đánh giá doanh thu, chi phí, quy mô phương án kinh doanh của khách hàng, vị trí, kinh nghiệm kinh doanh của khách hàng, chưa đánh giá chu kỳ, mùa vụ của khách hàng,...), khách hàng có nguồn thu nhập định kỳ, chu kỳ thu hoạch thu mua nông sản từ 3 – 6 tháng nhưng thẩm định trả nợ gốc cuối kỳ chưa hợp lý, chưa thẩm định nguồn trả nợ cuối kỳ của khách hàng.... gồm 46 hồ sơ cho vay (46 khách hàng) với tổng dư nợ có liên quan 27.611 triệu đồng, cụ thể:

(1) Phạm Thị Ê, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (2) Lê Thị Yên Nhi, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (3) Lê Thị Thịnh, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (4) Phạm Chí Hiếu, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (5) Lê Thị Huỳnh Tâm, dư nợ: 800 triệu đồng; (6) Lê Văn Khanh, dư nợ: 700 triệu đồng; (7) Trần Văn Trung, dư nợ: 700 triệu đồng; (8) Nguyễn Thị Minh Ánh, dư nợ: 700 triệu đồng; (9) Lê Văn Canh, dư nợ: 650 triệu đồng; (10) Lưu Ngọc Sáng, dư nợ: 600 triệu đồng; (11) Đỗ Thị Út, dư nợ: 600 triệu đồng; (12) Phùng Thanh Huyền, dư nợ: 700 triệu đồng; (13) Phan Đức Vương, dư nợ: 600 triệu đồng; (14) Nguyễn Thành Tiên, dư nợ: 400 triệu đồng; (15) Huỳnh Công Hiên, dư nợ: 400 triệu đồng; (16) Hoàng Thị Quế, dư nợ: 400 triệu đồng; (17) Nguyễn Hữu Dư, dư nợ: 363 triệu đồng; (18) Đào Thị Thơi, dư nợ: 500 triệu đồng; (19) Thái Thị Kim Phượng, dư nợ: 333 triệu đồng; (20) Võ Thị Lựu, dư nợ: 500 triệu đồng; (21) Trương Quang Lai, dư nợ: 700 triệu đồng; (22) Trần Thị Hạnh, dư nợ: 600 triệu đồng; (23) Trần Ngọc Hiệp, dư nợ: 385 triệu đồng; (24) Võ Thụy Thu Hương, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (25) Phạm Thị Trúc An, dư nợ: 300 triệu đồng; (26) Nguyễn Thanh Hùng, dư nợ: 300 triệu đồng; (27) Nguyễn Thị Út, dư nợ: 150 triệu đồng; (28) Lê Thị Thúy An, dư nợ: 500 triệu đồng; (29) Võ Văn Nguyên, dư nợ: 350 triệu đồng; (30) Lê Thị Phương, dư nợ: 380 triệu đồng; (31) Nguyễn Minh Cường, dư nợ: 500 triệu đồng; (32) Ngô Chí Mỹ, dư nợ: 600 triệu đồng; (33) Lê Trương Thùy Linh, dư nợ: 400 triệu đồng; (34) Nguyễn Thành Đông, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (35) Huỳnh Thị Thủy, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (36) Phún Mỹ Ún, dư nợ: 900 triệu đồng; (37) Trần Quốc Hùng, dư nợ: 600 triệu đồng; (38) Nguyễn Thị Lê Thương, dư nợ: 600 triệu đồng; (39) Trần Minh Thiện, dư nợ: 500 triệu đồng; (40) Phạm Ngọc Toàn, dư nợ: 400 triệu đồng; (41) Đặng Thị Vân, dư nợ: 600 triệu đồng; (42) Vòng Dầu Lồng, dư nợ: 400 triệu đồng; (43) Nguyễn Thị Thanh Tuyền, dư nợ: 300 triệu đồng; (44) Nguyễn Quốc Cường, dư nợ: 300 triệu đồng; (45) Hồ Thị Giang, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (46) Lý Mộng Linh, dư nợ: 900 triệu đồng.

Việc thẩm định những khách hàng nêu trên là chưa đáp ứng đầy đủ theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Trách nhiệm những người có liên quan: Mai Thị Tươi (Chủ tịch HĐQT), Phạm Huy Thanh (Giám đốc), Nguyễn Kim Tùng (Phó Giám đốc), Võ Thành Thuận (CB kiểm tra).

4.2.3. Về kiểm tra, giám sát vốn vay:

QTDND 125 thực hiện kiểm tra giám sát việc sử dụng vốn vay chưa chặt chẽ, chỉ đánh giá chung khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích, đảm bảo nguồn trả nợ, chưa mô tả cụ thể việc sử dụng vốn vay, kiểm tra chưa thường xuyên tình hình thực tế của khách hàng; Thu thập chưa đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn như hóa đơn, sổ sách ghi chép, hợp đồng mua bán, phiếu giao hàng,...; Chưa đánh giá cụ thể hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của khách hàng làm cơ sở đánh giá nguồn trả nợ sau khi cho vay của khách hàng, bao gồm 40 hồ sơ cho vay (40 khách hàng) với tổng dư nợ có liên quan là 25.526 triệu đồng, cụ thể:

(1) Phạm Thị Ê, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (2) Lê Thị Yên Nhi, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (3) Lê Thị Thịnh, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (4) Phạm Chí Hiếu, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (5) Lê Thị Huỳnh Tâm, dư nợ: 800 triệu đồng; (6) Lê Văn Khanh, dư nợ: 700 triệu đồng; (7) Trần Văn Trung, dư nợ: 700 triệu đồng; (8) Nguyễn Thị Minh Ánh, dư nợ: 700 triệu đồng; (9) Lê Văn Canh, dư nợ: 650 triệu đồng; (10) Lưu Ngọc Sáng, dư nợ: 600 triệu đồng; (11) Đỗ Thị Út, dư nợ: 600 triệu đồng; (12) Phùng Thanh Huyền, dư nợ: 700 triệu đồng; (13) Phan Đức Vương, dư nợ: 600 triệu đồng; (14) Nguyễn Thành Tiên, dư nợ: 400 triệu đồng; (15) Huỳnh Công Hiền, dư nợ: 400 triệu đồng; (16) Vòng Dầu Lòng, dư nợ: 400 triệu đồng; (17) Nguyễn Hữu Dư, dư nợ: 363 triệu đồng; (18) Đào Thị Thoi, dư nợ: 500 triệu đồng; (19) Thái Thị Kim Phụng, dư nợ: 333 triệu đồng; (20) Cao Tiến Dũng, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (21) Huỳnh Thị Bé, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (22) Lê Thị Thanh Khiết, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (23) Lý Mộng Linh, dư nợ: 900 triệu đồng; (24) Võ Thụy Thu Hương, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (25) Phạm Thị Trúc An, dư nợ: 300 triệu đồng; (26) Nguyễn Thanh Hùng, dư nợ: 300 triệu đồng; (27) Nguyễn Thị Út, dư nợ: 150 triệu đồng; (28) Lê Thị Thúy An, dư nợ: 500 triệu đồng; (29) Võ Văn Nguyên, dư nợ: 350 triệu đồng; (30) Lê Thị Phương, dư nợ: 380 triệu đồng; (31) Nguyễn Minh Cường, dư nợ: 500 triệu đồng; (32) Ngô Chí Mỹ, dư nợ: 600 triệu đồng; (33) Lê Trương Thùy Linh, dư nợ: 400 triệu đồng; (34) Hồ Thị Giang, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (35) Huỳnh Thị Thủy, dư nợ: 1.000 triệu đồng; (36) Phún Mỹ Ún, dư nợ: 900 triệu đồng; (37) Trần Quốc Hùng, dư nợ: 600 triệu đồng; (38) Nguyễn Quốc Cường, dư nợ: 300 triệu đồng; (39) Trần Minh Thiện, dư nợ: 500 triệu đồng; (40) Phạm Ngọc Toàn, dư nợ: 400 triệu đồng.

Việc QTDND 125 kiểm tra, giám sát sử dụng vốn sau khi cho vay chưa đầy đủ, chưa chặt chẽ là thực hiện chưa đúng quy định Điều 24 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Trách nhiệm những người có liên quan: Mai Thị Tươi (Chủ tịch HĐQT), Phạm Huy Thanh (Giám đốc), Nguyễn Kim Tùng (Phó Giám đốc), Võ Thành Thuận (CB kiểm tra).

4.2.4. Về bảo đảm tiền vay

Cho khách hàng vay vốn nhận TSĐB là QSD đất nhưng chưa thực hiện đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính Phủ quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm “Điều 4. Các trường hợp phải đăng ký. 1. Các biện pháp bảo đảm sau đây phải đăng ký: a) Thế chấp quyền sử dụng đất;...” đối với 01 khách hàng với tổng dư nợ có liên quan là 150 triệu đồng, cụ thể: Lê Thị Lan Phương, dư nợ: 150 triệu đồng.

4.2.5. Cảnh báo rủi ro

Định giá tài sản thế chấp (TSTC) là bất động sản có diện tích đất thuộc diện quy hoạch nhưng Quỹ định giá TSTC phân quy hoạch chung với giá trị toàn bộ TSTC theo giá trị thị trường; một số trường hợp định giá diện tích đất của TSTC lớn thuộc đất trồng cây lâu năm, hình dạng đất xấu, không được vuông vức, nằm ở vùng sâu, không tiếp giáp với đường đi nên giá trị sẽ giảm đi so với giá trị thị trường. Việc định giá các QSD đất nêu trên theo giá trị thị trường sẽ dẫn đến rủi ro trong việc phê duyệt cho vay và xử lý TSĐB khi khách hàng không có khả năng trả nợ.

QTDND 125 thẩm định TSĐB hồ sơ khách hàng Đỗ Thị Út nhưng chưa đánh giá các yếu tố bất lợi có thể ảnh hưởng đến giá trị, tính thanh khoản của BĐS được dự kiến dùng để làm TSĐB, đất không tiếp giáp đường giao thông mà khách hàng đang đi qua đất của hàng xóm thông qua giấy cho đường viết tay giữa các bên sẽ phát sinh nhiều rủi ro pháp lý trong quá trình phát mãi tài sản nếu như khách hàng không có khả năng trả nợ.

4.2.6. Kết quả chọn mẫu kiểm tra thực tế khách hàng vay vốn tại QTDND 125:

Kết quả chọn mẫu kiểm tra, xác minh thực tế 44 khách hàng vay vốn tại QTDND 125 với tổng dư nợ 29.598 triệu đồng, chiếm 73,1% tổng dư nợ kiểm tra. Qua đối chiếu xác minh: đa số khách hàng vay vốn để đầu tư tiêu dùng, xây sửa nhà; kinh doanh nông sản, chăn nuôi, buôn bán nhỏ lẻ,...; xác nhận việc vay vốn tại Quỹ để bản thân sử dụng, nhận đúng số tiền vay vốn ghi trên hợp đồng, sử dụng vốn theo nội dung ghi trên hợp đồng tín dụng; các tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn cung cấp cho Quỹ chưa đầy đủ do khách hàng không ghi chép, lưu giữ lại.

4.4. Thanh tra việc thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro

4.4.1. Về công tác phân loại nợ:

QTDND 125 thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quý. Theo báo cáo, tình hình phân loại nợ tại thời điểm Quý IV/2021, Quý IV/2022 và 30/9/2023 như sau:

Đvt: triệu đồng

Phân loại nợ	Quý IV/2021	Quý IV/2022	30/9/2023
Nhóm 1	45.124	53.163	55.356
Nhóm 2	38	0	0
Nhóm 3	0	0	0
Nhóm 4	0	0	0
Nhóm 5	0	0	0
<i>Nợ xấu (3+4+5)</i>	0	0	0
<i>Nợ xấu/tổng dư nợ (%)</i>	0	0	0
Tổng dư nợ	45.162	53.163	55.356

Qua kết quả kiểm tra hồ sơ vay vốn còn dư nợ đến 30/9/2023, việc phân loại nợ của QTDND 125 thực hiện đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 sửa đổi bổ sung Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN Việt Nam.

4.4.2. Trích lập DPRR:

QTDND 125 thực hiện trích lập sử dụng dự phòng rủi ro theo quý nên số tiền trích lập dự phòng rủi ro của QTD qua một số thời điểm như sau:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2022	Quý III/2023
Dự phòng cụ thể	6,4		
Dự phòng chung	316,1	401,16	395,47

Qua kết quả kiểm tra việc thực hiện trích lập dự phòng cụ thể tại thời điểm Quý IV/2021 đã trích thừa số tiền 4,5 triệu đồng nhưng Quỹ đã hoàn lại dự phòng trích thừa trong tháng 10/2022 theo quy định. Tại Quý IV/2022 và Quý III/2023, QTDND 125 đã trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 sửa đổi bổ sung Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN Việt Nam.

4.4.3. Sử dụng dự phòng rủi ro:

Trong thời kỳ thanh tra, QTDND 125 không phát sinh trường hợp sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

PHẦN III

NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Về cơ bản trong thời kỳ thanh tra QTDND 125 đã có nhiều cố gắng trong huy động vốn, cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của thành viên; Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên của Quỹ có thể tiếp cận được nguồn vay một cách kịp thời phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm cải thiện cuộc sống; có những đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế, xã hội địa phương và hạn chế tình trạng tín dụng đen trên địa bàn; Hoạt động kinh doanh có kết quả và đã đảm bảo được quyền lợi cho các thành viên của Quỹ. Bên cạnh những mặt đạt được, QTDND 125 còn một số tồn tại, sai phạm cần được chấn chỉnh, khắc phục, cụ thể:

1. Về vốn điều lệ, vốn góp

- **Về vốn góp xác lập tư cách thành viên:** HĐQT QTDND 125 chưa căn cứ số vốn thực góp của cá nhân để làm cơ sở thẩm định điều kiện trở thành thành viên trước khi trình Đại hội thành viên thông qua, chưa đúng theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 30/9/2023, các thành viên đã góp vốn xác lập thành viên và ghi nhận vốn góp của thành viên mới vào vốn điều lệ đầy đủ theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-NHNN. *Trách nhiệm người có liên quan: HĐQT nhiệm kỳ VII (2020-2024).*

- **Về thu vốn góp bổ sung:** QTDND 125 chưa thực hiện chuyển góp vốn thường niên thành vốn góp bổ sung với số tiền là 38,1 triệu đồng là chưa đúng theo quy định tại điểm 5 khoản 24 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN. *Trách nhiệm người có liên quan: HĐQT nhiệm kỳ VII (2020-2024).*

- **Về phát hành mẫu sổ góp vốn và thẻ thành viên:** QTDND 125 đang sử dụng mẫu thẻ thành viên và mẫu sổ vốn góp chưa đúng mẫu theo quy định tại điểm b, điểm c, khoản 4 Điều 28 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2019/TT-NHNN. *Trách nhiệm người có liên quan: HĐQT nhiệm kỳ VII (2020-2024).*

- **Về chuyển nhượng vốn góp:** HĐQT QTDND 125 thực hiện thẩm định, điều kiện của cá nhân nhận chuyển nhượng báo cáo Đại hội thành viên thông qua nhưng các cá nhân nhận chuyển nhượng chưa góp vốn xác lập tư cách thành viên tối thiểu là 300.000 đồng trước khi báo cáo Đại hội thành viên thông qua đối với 56 trường hợp chuyển nhượng, với tổng số tiền chuyển nhượng 19,1 triệu đồng, chưa đúng quy định tại điểm 4 khoản 16 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN và quy định tại khoản 4 Điều 31 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN. *Trách nhiệm người có liên quan: HĐQT nhiệm kỳ VII (2020-2024).*

- **Về chia lãi vốn góp:** QTDND 125 thực hiện tạm ứng chi trả lãi vốn góp năm 2021 cho thành viên góp vốn thường xuyên khi chưa trình Đại hội thành viên thông qua việc chia lãi vốn góp cho thành viên góp vốn thường xuyên, chưa thông qua việc tạm ứng lãi góp vốn cũng như căn cứ để thực hiện tạm ứng lãi vốn góp, chưa có hình thức thông báo để tất cả thành viên biết là chưa đảm bảo đầy đủ



quyền lợi cho tất cả các thành viên theo nguyên tắc tổ chức hoạt động của một hợp tác xã quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012. *Trách nhiệm người có liên quan: HĐQT nhiệm kỳ VII (2020-2024).*

2. Về chấp hành các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn

- **Về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:** QTDND 125 đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN, tuy nhiên số liệu làm cơ sở tính toán của Quỹ có sự chênh lệch so với số liệu thanh tra ở một số tiêu chí về số liệu dự phòng chung.

- **Về khả năng chi trả:** QTDND 125 đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN, tuy nhiên số liệu làm cơ sở tính toán của Quỹ có sự chênh lệch so với số liệu thanh tra ở một số tiêu chí về tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng HTX CN Đồng Nai, các khoản nợ đến hạn thanh toán.

- **Về tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn:** QTDND 125 đảm bảo tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN, tuy nhiên số liệu làm cơ sở tính toán của Quỹ có sự chênh lệch so với số liệu thanh tra ở một số tiêu chí về khoản mục “Tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn”, khoản mục “Tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn có thời hạn còn lại dưới 01 năm” và khoản mục “Vốn điều lệ và các quỹ dự trữ sau khi trừ đi các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn vào ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật”.

Trách nhiệm người có liên quan: bà Phạm Thanh Tuyền – Kế toán trưởng, ông Phạm Huy Thanh (Giám đốc).

3. Về chấp hành quy chế cho vay

- **Về hồ sơ vay vốn:** Cho khách hàng vay vốn nhưng chưa thu thập đầy đủ hồ sơ vay vốn theo đúng quy định tại Điều 9 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN đối với 35 hồ sơ vay vốn (35 khách hàng) với tổng dư nợ có liên quan 21.226 triệu đồng, như: hồ sơ, tài liệu về quy mô kinh doanh, doanh thu và hiệu quả từ hoạt động kinh doanh; chưa thu thập đầy đủ chứng từ chứng minh khả năng tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng như sổ sách ghi chép theo dõi việc kinh doanh, chứng từ nộp thuế, bảng kê doanh thu mua bán của khách hàng, hợp đồng mua bán...

- **Về công tác thẩm định và xét duyệt cho vay:** QTDND 125 thẩm định và xét duyệt cho vay còn sơ sài, chung chung; Báo cáo thẩm định chỉ nêu chung chung tổng nhu cầu vốn để thực hiện phương án vay vốn chưa nêu được các căn cứ, cơ sở để đánh giá nhu cầu vốn và hiệu quả phương án vay vốn của khách hàng, Doanh thu của phương án vay vốn cũng chỉ được Quỹ tính toán mang tính ước lượng, chưa nêu được các căn cứ để đánh giá; thẩm định nguồn trả nợ của khách hàng chỉ ghi chung chung nguồn thu nhập của khách hàng, định kỳ hạn trả nợ chưa hợp lý. Thẩm định chưa đáp ứng đầy đủ theo quy định tại Điều 17 Thông tư số

39/2016/TT-NHNN gồm 46 hồ sơ cho vay (46 khách hàng) với tổng dư nợ có liên quan 27.611 triệu đồng.

- **Về kiểm tra, giám sát vốn vay:** QTDND 125 thực hiện kiểm tra giám sát việc sử dụng vốn vay chưa chặt chẽ, chỉ đánh giá chung khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích, đảm bảo nguồn trả nợ, kiểm tra chưa thường xuyên tình hình thực tế của khách hàng; Thu thập chưa đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn; Chưa đánh giá cụ thể hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của khách hàng làm cơ sở đánh giá nguồn trả nợ sau khi cho vay của khách hàng, thực hiện chưa đúng theo quy định Điều 24 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN đối với 40 hồ sơ cho vay (40 khách hàng) với tổng dư nợ có liên quan là 25.526 triệu đồng.

- **Về đảm bảo tiền vay:** QTDND 125 cho khách hàng vay vốn nhận TSĐB là QSD đất nhưng chưa thực hiện đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính Phủ quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm đối với 01 khách hàng, dư nợ có liên quan: 150 triệu đồng.

- Cảnh báo rủi ro

+ Định giá tài sản thế chấp (TSTC) là bất động sản có diện tích đất thuộc diện quy hoạch nhưng Quỹ định giá TSTC phân quy hoạch chung với giá trị toàn bộ TSTC theo giá trị thị trường; một số trường hợp định giá diện tích đất của TSTC lớn thuộc đất trồng cây lâu năm, hình dạng đất xấu, không được vuông vức, nằm ở vùng sâu, không tiếp giáp với đường đi nên giá trị sẽ giảm đi so với giá trị thị trường. Việc định giá các QSD đất nêu trên theo giá trị thị trường sẽ dẫn đến rủi ro trong việc phê duyệt cho vay và xử lý TSĐB khi khách hàng không có khả năng trả nợ.

+ QTDND 125 thẩm định TSĐB hồ sơ vay vốn của khách hàng Đỗ Thị Út nhưng chưa đánh giá các yếu tố bất lợi có thể ảnh hưởng đến giá trị, tính thanh khoản của BĐS được dự kiến dùng để làm TSĐB, đất không tiếp giáp đường giao thông mà khách hàng đang đi qua đất của hàng xóm thông qua giấy cho đường viết tay giữa các bên sẽ phát sinh nhiều rủi ro pháp lý trong quá trình phát mãi tài sản nếu như khách hàng không có khả năng trả nợ.

Trách nhiệm những người có liên quan: Trách nhiệm những người có liên quan: Mai Thị Tươi (Chủ tịch HĐQT), Phạm Huy Thanh (Giám đốc), Nguyễn Kim Tùng (Phó Giám đốc), Võ Thành Thuận (CB kiểm tra).

4. Về trích lập dự phòng: QTDND 125 thực hiện trích lập dự phòng cụ thể tại thời điểm Quý IV/2021 đã trích thừa số tiền 4,5 triệu đồng nhưng Quỹ đã hoàn lại dự phòng trích thừa trong tháng 10/2022 theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 sửa đổi bổ sung Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN Việt Nam. *Trách*



nhiệm người có liên quan: bà Phạm Thanh Tuyền – Kế toán trưởng, ông Phạm Huy Thanh (Giám đốc).

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Căn cứ kết quả thanh tra nêu trên, Chánh thanh tra, giám sát NHNN Chi nhánh tỉnh Đồng Nai yêu cầu HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS, Giám đốc QTDND 125 tổ chức và hoạt động theo đúng quy định; rà soát toàn bộ những tồn tại, sai phạm để chấn chỉnh, khắc phục kịp thời, đồng thời thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

1. Yêu cầu QTDND 125 tiến hành họp kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, sai phạm đã nêu tại Phần II-Kết quả kiểm tra, xác minh. Thời hạn thực hiện: 01 tháng kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

2. Yêu cầu QTDND 125 triển khai thực hiện sử dụng mẫu thẻ thành viên và mẫu sổ vốn góp đúng mẫu theo quy định tại điểm b, điểm c, khoản 4 Điều 28 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2019/TT-NHNN. Thời gian thực hiện: kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

3. Chấm dứt ngay việc cho thành viên chưa góp vốn xác lập và sổ vốn góp chưa được ghi nhận vốn điều lệ nhưng đã thông qua Đại hội thành viên kết nạp chưa đúng theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN. HĐQT QTDND 125 nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc chưa căn cứ sổ vốn thực góp của cá nhân để làm cơ sở thẩm định điều kiện trở thành thành viên trước khi trình Đại hội thành viên thông qua theo đúng quy định tại Thông tư số 21/2019/TT-NHNN.

4. Chấn chỉnh trong công tác thực hiện chuyển nhượng vốn góp nhưng các cá nhân nhận chuyển nhượng chưa góp vốn xác lập tư cách thành viên tối thiểu là 300.000 đồng trước khi báo cáo Đại hội thành viên thông qua đối với 56 trường hợp chuyển nhượng, với tổng số tiền chuyển nhượng 19,1 triệu đồng; Thực hiện chuyển góp vốn thường niên thành vốn góp bổ sung với số tiền là 38,1 triệu đồng theo quy định tại Thông tư số 21/2019/TT-NHNN. Thời hạn thực hiện: 03 tháng kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

5. Chấn chỉnh và rút kinh nghiệm trong việc thực hiện tạm ứng chi trả lãi vốn góp năm 2021 cho thành viên góp vốn thường xuyên khi chưa trình Đại hội thành viên thông qua việc chia lãi vốn góp cho thành viên góp vốn thường xuyên, chưa đưa ra căn cứ để thực hiện tạm ứng lãi vốn góp, chưa có hình thức thông báo để tất cả thành viên biết theo nguyên tắc tổ chức hoạt động của một hợp tác xã quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012. Thời hạn thực hiện: kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

6. Sửa đổi cơ sở tính toán các số liệu về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, về khả năng chi trả, về tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn theo đúng quy định tại Thông tư số 32/2015/TT-NHNN và Thông tư số 21/2019/TT-NHNN. Thời hạn thực hiện: kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

7. Nâng cao kỹ năng, chất lượng thẩm định và xét duyệt cho vay, chú trọng thẩm định tính khả thi của phương án vay vốn, số liệu tài chính và nguồn trả nợ từ khách hàng phải đảm bảo các căn cứ, cơ sở tính toán, tính xác thực nhằm đánh giá đầy đủ thực trạng tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng, định kỳ hạn trả nợ phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh và thu nhập của khách hàng. Kiểm điểm rút kinh nghiệm trong công tác thẩm định đối với 46 hồ sơ cho vay (46 khách hàng) với tổng dư nợ sai phạm 27.611 triệu đồng đã nêu tại Phần-II Kết quả kiểm tra, xác minh. Thời hạn thực hiện: 03 tháng kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

8. Chấn chỉnh công tác kiểm tra sử dụng vốn vay, thực hiện kiểm tra việc sử dụng vốn sau khi cho vay chặt chẽ và thường xuyên theo quy định; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát sau cho vay; có biện pháp và hình thức để kiểm tra, kiểm soát đảm bảo khách hàng sử dụng đúng mục đích. Thực hiện thu thập, bổ sung chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay đối với 40 hồ sơ cho vay (40 khách hàng) với tổng dư nợ sai phạm là 25.526 triệu đồng đã nêu tại Phần-II Kết quả kiểm tra, xác minh. Trường hợp khách hàng không bổ sung được, tiến hành thu hồi nợ trước hạn. Thời hạn thực hiện: 06 tháng kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

9. Chấn chỉnh công tác thu thập hồ sơ vay vốn, đảm bảo hồ sơ vay vốn phải đầy đủ, đúng quy định trước khi xét duyệt cho vay. Thực hiện bổ sung hồ sơ vay vốn, chứng từ chứng minh khả năng trả nợ đối với 35 hồ sơ vay vốn (35 khách hàng) với tổng dư nợ sai phạm 21.226 triệu đồng đã nêu tại Phần-II Kết quả kiểm tra, xác minh. Thời hạn thực hiện: 06 tháng kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

10. Thực hiện đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính Phủ quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm đối với khách hàng Lê Thị Lan Phương, dư nợ: 150 triệu đồng. Trường hợp không thực hiện được, yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản thay thế hoặc giảm dư nợ tương ứng theo điều kiện phê duyệt số tiền cho vay/tài sản bảo đảm của Ban tín dụng QTDND 125. Thời hạn thực hiện: 03 tháng kể từ thời điểm ban hành Kết luận thanh tra.

11. QTDND 125 thực hiện xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, rà soát toàn bộ những nội dung chưa được thanh tra, lưu ý kiểm tra công tác tín dụng, công tác



huy động vốn, theo dõi công tác chỉnh sửa sau thanh tra nhằm phát hiện kịp thời những sai phạm để chấn chỉnh, xử lý theo quy định của pháp luật. Thời hạn thực hiện: 03 tháng kể từ ngày ban hành Kết luận thanh tra.

12. Cảnh báo rủi ro: Định giá TSTC là bất động sản có diện tích đất thuộc diện quy hoạch nhưng Quỹ định giá TSTC phân quy hoạch chung với giá trị toàn bộ TSTC theo giá trị thị trường; một số trường hợp định giá diện tích đất của TSTC lớn thuộc đất trồng cây lâu năm, hình dạng đất xấu, không được vuông vức, nằm ở vùng sâu, không tiếp giáp với đường đi nên giá trị sẽ giảm đi so với giá trị thị trường; đất không tiếp giáp đường giao thông chỉ thông qua giấy cho đường viết tay giữa các bên sẽ phát sinh nhiều rủi ro pháp lý trong quá trình phát mãi tài sản. Việc định giá các QSD đất nêu trên theo giá trị thị trường sẽ dẫn đến rủi ro trong việc phê duyệt cho vay và xử lý TSĐB khi khách hàng không có khả năng trả nợ.

Yêu cầu Chủ tịch HĐQT, Giám đốc QTDND 125 tổ chức thực hiện các kiến nghị theo đúng thời hạn nêu trên. Báo cáo kết quả thực hiện việc chấn chỉnh sau thanh tra gửi về Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai định kỳ trước ngày 05 hàng tháng cho đến khi hoàn tất việc thực hiện các kiến nghị được nêu tại Kết luận thanh tra.

Kết luận thanh tra gồm 34 trang và 01 biểu mẫu sai phạm về cho vay do Đoàn Thanh tra lập, là một bộ phận không tách rời Kết luận thanh tra./.

Nơi nhận:

- QTDND 125 (để thực hiện);
- Cơ quan TTGSNH (để báo cáo);
- Giám đốc (để báo cáo);
- Phó Giám đốc Lê Xuân Hường (để báo cáo);
- TTGS Chi nhánh (để theo dõi CSSTT);
- Lưu: VT; TTGS; HSTTr.

Đính kèm:

Phụ lục 4.1

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT
PHỤ TRÁCH**



Phan Thị Hà